Cơ quan phát hành: Văn phòng Chính phủ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 10 /2024/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2024*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về khu công nghệ cao

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Công nghệ cao ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Cư trú ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 20 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về khu công nghệ cao.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định về phương hướng xây dựng, phương án phát triển khu công nghệ cao; việc thành lập, mở rộng khu công nghệ cao; hoạt động tại khu công nghệ cao; cơ chế, chính sách và quản lý nhà nước đối với khu công nghệ cao (bao gồm: khu công nghệ cao quy định tại Điều 31 Luật Công nghệ cao và khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại Điều 32 Luật Công nghệ cao).

2. Đối tượng áp dụng của Nghị định này bao gồm: Cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quy hoạch, thành lập, đầu tư xây dựng, quản lý và hoạt động tại khu công nghệ cao.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Mở rộng khu công nghệ cao là việc điều chỉnh tăng quy mô diện tích khu công nghệ cao, trong đó khu vực mở rộng có ranh giới lân cận hoặc liền kề, có thể kết nối, sử dụng chung hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật với khu công nghệ cao đã được hình thành trước đó.

2. Tỷ lệ lấp đầy của khu công nghệ cao là tỷ lệ phần trăm (%) diện tích đất (bao gồm cả đất có mặt nước) nhà đầu tư đã sử dụng sau khi được giao, cho thuê để thực hiện dự án đầu tư trong khu công nghệ cao trên tổng diện tích đất được quy hoạch để giao, cho thuê theo quy hoạch phân khu được phê duyệt.

3. Hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghệ cao bao gồm hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật, các công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường, phòng cháy chữa cháy, bảo đảm an toàn giao thông, an ninh trật tự trong khu công nghệ cao và cơ sở hạ tầng thông tin. Hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghệ cao được quy hoạch, thiết kế và xây dựng hiện đại, đồng bộ, thân thiện môi trường, cung cấp các tiện ích quản lý thông minh.

Đối với khu công nghệ cao quy định tại Điều 31 Luật Công nghệ cao, việc quy hoạch, thiết kế và xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật được định hướng theo tiêu chuẩn đô thị thông minh.

4. Hệ thống công trình hạ tầng xã hội phục vụ hoạt động của khu công nghệ cao là hệ thống công trình hạ tầng xã hội theo quy định của pháp luật xây dựng, bao gồm các công trình giáo dục, y tế, thể thao, văn hóa, cây xanh, công viên, thương mại, dịch vụ, dịch vụ lưu trú và khu nhà ở (nằm ngoài ranh giới khu công nghệ cao) phục vụ trực tiếp cho người lao động làm việc trong khu công nghệ cao.

5. Dự án đầu tư tại khu công nghệ cao là dự án đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư và dự án đầu tư công theo quy định tại Luật Đầu tư công; nhà đầu tư là tổ chức, cá nhân thực hiện dự án đầu tư tại khu công nghệ cao.

Chương II
PHƯƠNG HƯỚNG XÂY DỰNG, PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHỆ CAO; THÀNH LẬP, MỞ RỘNG KHU CÔNG NGHỆ CAO

Mục 1
PHƯƠNG HƯỚNG XÂY DỰNG, PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHỆ CAO

Điều 3. Phương hướng xây dựng khu công nghệ cao

1. Phương hướng xây dựng khu công nghệ cao là một nội dung của quy hoạch vùng theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 26 Luật Quy hoạch, trong đó xác định mục tiêu, định hướng, giải pháp và tổ chức thực hiện về phát triển khu công nghệ cao ở cấp vùng.

2. Nội dung phương hướng xây dựng khu công nghệ cao bao gồm:

a) Mục tiêu, định hướng, phương hướng phân bổ không gian và giải pháp phát triển khu công nghệ cao trên lãnh thổ vùng trong kỳ quy hoạch;

b) Dự kiến số lượng, quy mô diện tích khu công nghệ cao tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thuộc vùng; định hướng các khu công nghệ cao có vai trò dẫn dắt phát triển khoa học và công nghệ, có tính động lực đối với phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

3. Phương hướng xây dựng khu công nghệ cao được xác lập, điều chỉnh cùng với quá trình lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch vùng theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

Điều 4. Phương án phát triển khu công nghệ cao

1. Phương án phát triển khu công nghệ cao là một nội dung của quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 27 Luật Quy hoạch, trong đó xác định mục tiêu, định hướng, giải pháp, tổ chức thực hiện và danh mục các khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Nội dung phương án phát triển khu công nghệ cao bao gồm:

a) Mục tiêu, định hướng và giải pháp phát triển khu công nghệ cao trong kỳ quy hoạch;

b) Danh mục các khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, trong đó xác định tên khu công nghệ cao, quy mô diện tích và địa điểm dự kiến của từng khu công nghệ cao;

c) Phương án phát triển khu công nghệ cao trên bản đồ quy hoạch (xác định vị trí, quy mô diện tích dự kiến từng khu công nghệ cao).

3. Việc lập danh mục các khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Khu vực dự kiến thành lập khu công nghệ cao có các yếu tố và điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khoa học và công nghệ, giáo dục - đào tạo, kinh tế - xã hội (có khả năng huy động nguồn lực đầu tư xây dựng và phát triển khu công nghệ cao);

b) Có quy hoạch khu nhà ở, công trình công cộng liền kề hoặc xung quanh khu công nghệ cao để phục vụ đời sống chuyên gia, người lao động làm việc trong khu công nghệ cao;

c) Diện tích dự kiến xây dựng khu công nghệ cao phù hợp để triển khai nhiệm vụ khu công nghệ cao quy định tại khoản 2 Điều 31 Luật Công nghệ cao (đối với khu công nghệ cao quy định tại Điều 31 Luật Công nghệ cao) hoặc tại khoản 2 Điều 32 Luật Công nghệ cao (đối với khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại Điều 32 Luật Công nghệ cao);

d) Có tiềm năng thu hút đầu tư các dự án công nghệ cao quy mô lớn có tác động lớn đến sự phát triển khoa học và công nghệ, kinh tế - xã hội của địa phương và của vùng;

đ) Đáp ứng quy định về bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và di tích lịch sử, văn hóa, di sản thiên nhiên;

e) Phù hợp với phương hướng xây dựng khu công nghệ cao.

4. Phương án phát triển khu công nghệ cao được xác lập, điều chỉnh cùng với quá trình lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

5. Phương án phát triển khu công nghệ cao trong quy hoạch tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt là căn cứ để thành lập, mở rộng khu công nghệ cao; lập, điều chỉnh quy hoạch xây dựng khu công nghệ cao; lập, điều chỉnh

quy hoạch, kế hoạch đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phục vụ sự phát triển của khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật có liên quan.

Mục 2
THÀNH LẬP, MỞ RỘNG KHU CÔNG NGHỆ CAO

Điều 5. Điều kiện thành lập khu công nghệ cao

1. Các điều kiện chung:

a) Phù hợp với quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Có quy mô diện tích phù hợp và khả thi về sử dụng đất; điều kiện tự nhiên thích hợp;

c) Có điều kiện hạ tầng và vị trí giao thông thuận lợi;

d) Có khả năng liên kết với các cơ sở nghiên cứu, đào tạo có trình độ cao;

đ) Có phương án khả thi về nguồn nhân lực và đội ngũ quản lý chuyên nghiệp cho khu công nghệ cao;

e) Có phương án khả thi huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội khu công nghệ cao; bảo đảm khả năng cân đối của ngân sách nhà nước (nếu có);

g) Có phương án khả thi xây dựng khu nhà ở, công trình công cộng liền kề hoặc xung quanh khu công nghệ cao để đảm bảo phục vụ đời sống chuyên gia, người lao động làm việc trong khu công nghệ cao theo nhu cầu và tiến độ xây dựng khu công nghệ cao;

h) Đáp ứng điều kiện bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

i) Bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Điều kiện thành lập đối với khu công nghệ cao quy định tại Điều 31 Luật Công nghệ cao:

a) Đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Phù hợp với chính sách của Nhà nước về phát triển công nghệ cao, công nghiệp công nghệ cao;

c) Đáp ứng các điều kiện để triển khai các nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều 31 Luật Công nghệ cao;

d) Có phương án khả thi cung ứng hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ thuận lợi đáp ứng yêu cầu của hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, phát triển công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; sản xuất thử nghiệm sản phẩm công nghệ cao; cung ứng dịch vụ công nghệ cao.

3. Điều kiện thành lập đối với khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại Điều 32 Luật Công nghệ cao:

a) Đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển nông nghiệp;

c) Đáp ứng các điều kiện để triển khai các nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều 32 Luật Công nghệ cao;

d) Có phương án khả thi cung ứng hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ thuận lợi đáp ứng yêu cầu của hoạt động nghiên cứu, đào tạo, thử nghiệm và trình diễn ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp.

Điều 6. Điều kiện mở rộng khu công nghệ cao

1. Khu vực đề xuất mở rộng phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 5 trong trường hợp mở rộng khu công nghệ cao quy định tại Điều 31 Luật Công nghệ cao, khoản 3 Điều 5 Nghị định này trong trường hợp mở rộng đối với khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại Điều 32 Luật Công nghệ cao.

2. Hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghệ cao đã triển khai phải hoàn thành việc đầu tư xây dựng theo quy hoạch chung xây dựng (nếu có) và quy hoạch phân khu xây dựng được duyệt.

3. Tỷ lệ lấp đầy của khu công nghệ cao đã triển khai đạt tối thiểu 60%.

4. Khu vực đề xuất mở rộng có vị trí, quy mô và các điều kiện đảm bảo kết nối thuận lợi với hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của khu công nghệ cao đã triển khai.

Điều 7. Hồ sơ trình thành lập, mở rộng khu công nghệ cao

1. Thành phần hồ sơ đề nghị thành lập, mở rộng khu công nghệ cao do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập bao gồm:

a) Tờ trình Thủ tướng Chính phủ về việc đề nghị thành lập, mở rộng khu công nghệ cao;

b) Đề án thành lập, mở rộng khu công nghệ cao.

2. Đề án thành lập khu công nghệ cao gồm các nội dung sau:

a) Căn cứ pháp lý và sự cần thiết của việc thành lập khu công nghệ cao;

b) Đánh giá hiện trạng, các yếu tố và điều kiện về vị trí địa lý, tự nhiên, tài nguyên, khoa học và công nghệ, kinh tế - xã hội, các hạn chế và lợi thế so sánh của khu vực đề xuất thành lập khu công nghệ cao so với các khu vực khác trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

c) Đánh giá và giải trình khả năng đáp ứng các điều kiện thành lập khu công nghệ cao theo quy định tại Điều 5 Nghị định này (kèm theo các tài liệu có liên quan);

d) Dự kiến phương hướng phát triển khu công nghệ cao gồm: mục tiêu phát triển, tính chất, chức năng, nhiệm vụ của khu công nghệ cao; phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực ưu tiên trong khu công nghệ cao; định hướng tổ chức các khu vực chức năng để thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Luật Công nghệ cao, sơ bộ định hướng phát triển không gian, quy hoạch sử dụng đất; định hướng phát triển nguồn nhân lực và đội ngũ quản lý;

đ) Dự kiến tổng vốn đầu tư, các phương thức huy động các nguồn lực và phân định trách nhiệm đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật của khu công nghệ cao; kế hoạch, lộ trình đầu tư xây dựng và phát triển khu công nghệ cao;

e) Kiến nghị các giải pháp và tổ chức thực hiện;

g) Thể hiện phương án thành lập khu công nghệ cao trên bản đồ tỷ lệ 1:10.000 - 1:25.000.

3. Đề án mở rộng khu công nghệ cao gồm các nội dung sau:

a) Căn cứ pháp lý và sự cần thiết của việc mở rộng khu công nghệ cao;

b) Đánh giá công tác xây dựng, phát triển và hoạt động của khu công nghệ cao hiện hữu theo quy hoạch chung xây dựng (nếu có) và quy hoạch phân khu xây dựng được duyệt; làm rõ tỷ lệ lấp đầy của khu công nghệ cao;

c) Đánh giá hiện trạng, các yếu tố và điều kiện về vị trí địa lý, tự nhiên, tài nguyên, khoa học và công nghệ, kinh tế - xã hội, các hạn chế và lợi thế so sánh của khu vực đề xuất mở rộng khu công nghệ cao;

d) Đánh giá và giải trình khả năng đáp ứng các điều kiện mở rộng khu công nghệ cao theo quy định tại Điều 6 Nghị định này (kèm theo các tài liệu có liên quan);

đ) Dự kiến phương hướng phát triển đối với khu vực đề xuất mở rộng gồm: mục tiêu phát triển, tính chất, chức năng, nhiệm vụ của phần mở rộng; phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực ưu tiên đối với phần mở rộng;

định hướng tổ chức các khu vực chức năng để thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Luật Công nghệ cao, sơ bộ định hướng phát triển không gian, quy hoạch sử dụng đất; định hướng phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu mở rộng;

e) Dự kiến tổng vốn đầu tư, các phương thức huy động nguồn lực và phân định trách nhiệm đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật của khu công nghệ cao; kế hoạch, lộ trình đầu tư xây dựng và phát triển khu công nghệ cao;

g) Kiến nghị các giải pháp và tổ chức thực hiện;

h) Thể hiện phương án mở rộng khu công nghệ cao trên bản đồ tỷ lệ 1:10.000 - 1:25.000.

4. Tờ trình Thủ tướng Chính phủ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đề nghị thành lập, mở rộng khu công nghệ cao bao gồm các nội dung chính như sau: căn cứ pháp lý; sự cần thiết và quá trình xây dựng đề án thành lập, mở rộng khu công nghệ cao; nội dung tóm tắt đề án thành lập, mở rộng khu công nghệ cao; đánh giá việc đáp ứng các tiêu chí thành lập, mở rộng khu công nghệ cao; kiến nghị về việc thành lập, mở rộng khu công nghệ cao.

5. Hồ sơ đề nghị thành lập, mở rộng khu công nghệ cao của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này được lập thành 10 bộ (trong đó có 02 bộ hồ sơ bản chính), gửi cơ quan chủ trì trình Thủ tướng Chính phủ thành lập, mở rộng khu công nghệ cao theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

Điều 8. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ thành lập, mở rộng khu công nghệ cao

1. Cơ quan chủ trì trình thành lập, mở rộng khu công nghệ cao:

a) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan đánh giá hồ sơ đề nghị thành lập, mở rộng đối với khu công nghệ cao quy định tại Điều 31 Luật Công nghệ cao trước khi trình Thủ tướng Chính phủ quyết định;

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan đánh giá hồ sơ đề nghị thành lập, mở rộng đối với khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại Điều 32 Luật Công nghệ cao trước khi trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Trình tự, thủ tục thành lập, mở rộng khu công nghệ cao:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập hồ sơ theo quy định tại Điều 7 Nghị định này, gửi cơ quan chủ trì trình thành lập, mở rộng khu công nghệ cao quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ thành lập, mở rộng khu công nghệ cao theo quy định, cơ quan chủ trì theo quy định tại khoản 1 Điều này gửi hồ sơ và văn bản lấy ý kiến của cơ quan nhà nước có liên quan;

c) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến và hồ sơ kèm theo, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm gửi ý kiến bằng văn bản đối với nội dung thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý nhà nước của mình cho cơ quan lấy ý kiến;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ văn bản ý kiến, cơ quan chủ trì trình thành lập, mở rộng khu công nghệ cao đánh giá tổng hợp hồ sơ theo các nội dung quy định tương ứng tại khoản 3 Điều này đối với thành lập, mở rộng khu công nghệ cao.

Trong trường hợp cần thiết, cơ quan chủ trì trình thành lập, mở rộng khu công nghệ cao tổ chức cuộc họp với các bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thành lập Hội đồng tư vấn để làm rõ những vấn đề liên quan;

đ) Trong thời gian đánh giá hồ sơ, trường hợp có yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ, cơ quan chủ trì trình thành lập, mở rộng khu công nghệ cao có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để thực hiện. Thời gian sửa đổi, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian đánh giá hồ sơ;

e) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thành lập, mở rộng khu công nghệ cao đã được chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu (nếu có), cơ quan chủ trì trình thành lập, mở rộng khu công nghệ cao lập hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định thành lập, mở rộng khu công nghệ cao.

3. Nội dung đánh giá hồ sơ thành lập, mở rộng khu công nghệ cao bao gồm:

a) Cơ sở pháp lý và sự cần thiết của việc thành lập khu công nghệ cao, mở rộng khu công nghệ cao;

b) Đánh giá việc đáp ứng các điều kiện thành lập khu công nghệ cao, điều kiện mở rộng khu công nghệ cao quy định tương ứng tại Điều 6 Nghị định này;

c) Đánh giá tính khả thi về phương hướng phát triển của khu công nghệ cao; phương án huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật của khu công nghệ cao, phần mở rộng của khu công nghệ cao và sự kết nối với hệ thống kết cấu hạ tầng của khu công nghệ cao đã được đầu tư; khả năng cân đối của ngân sách nhà nước;

d) Đánh giá sơ bộ về hiệu quả đóng góp về khoa học và công nghệ, kinh tế - xã hội của việc thành lập khu công nghệ cao, mở rộng khu công nghệ cao;

đ) Tính khả thi của các giải pháp thực hiện việc thành lập khu công nghệ cao, mở rộng khu công nghệ cao.

Điều 9. Hồ sơ trình về việc thành lập, mở rộng khu công nghệ cao và thẩm quyền quyết định thành lập, mở rộng khu công nghệ cao

1. Hồ sơ do cơ quan chủ trì trình thành lập, mở rộng khu công nghệ cao quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định này trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định thành lập, mở rộng khu công nghệ cao, bao gồm:

a) Tờ trình Thủ tướng Chính phủ của cơ quan chủ trì trình thành lập, mở rộng khu công nghệ cao về việc thành lập, mở rộng khu công nghệ cao trên cơ sở kết quả đánh giá hồ sơ (kèm theo dự thảo Quyết định thành lập, mở rộng và ban hành quy chế hoạt động của khu công nghệ cao);

b) Tờ trình Thủ tướng Chính phủ về việc đề nghị thành lập, mở rộng khu công nghệ cao của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đã được chỉnh sửa, bổ sung nếu có yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung);

c) Đề án thành lập, mở rộng khu công nghệ cao của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đã được chỉnh sửa, bổ sung nếu có yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung);

d) Các tài liệu minh chứng kèm theo (nếu có).

2. Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc thành lập, mở rộng khu công nghệ cao.

Quyết định thành lập, mở rộng khu công nghệ cao là căn cứ để tổ chức triển khai quy hoạch xây dựng khu công nghệ cao và kế hoạch đầu tư phát triển khu công nghệ cao.

Chương III
CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHỆ CAO

Mục 1
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHỆ CAO

Điều 10. Các nguồn vốn để đầu tư xây dựng, phát triển khu công nghệ cao

1. Vốn đầu tư xây dựng và phát triển khu công nghệ cao gồm: nguồn vốn từ ngân sách nhà nước; vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân và các nguồn vốn hợp pháp khác.

2. Nhà nước ưu tiên hỗ trợ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước, vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), hỗ trợ tín dụng, cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi và các hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật để chuẩn bị đầu tư, giải phóng mặt bằng, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển khoa học và công nghệ trong khu công nghệ cao.

3. Nhà nước khuyến khích nhà đầu tư, các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển khoa học và công nghệ trong khu công nghệ cao theo hình thức dự án đầu tư kinh doanh, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xã hội hóa và các hình thức khác theo quy định của pháp luật; tự nguyện ứng trước vốn phục vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giải phóng mặt bằng khu công nghệ cao.

4. Dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, dự án đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội quy mô lớn, có vai trò then chốt được huy động vốn phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương theo quy định của pháp luật.

5. Đối với kinh phí thực hiện công tác lập, điều chỉnh quy hoạch xây dựng khu công nghệ cao, Ban quản lý khu công nghệ cao được phép huy động và trực tiếp tiếp nhận, sử dụng từ các nguồn vốn tài trợ của các tổ chức, cá nhân hoạt động trong khu công nghệ cao theo các quy định của pháp luật.

6. Việc huy động và sử dụng các nguồn vốn tại Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công, quản lý nợ công, đầu tư, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, đất đai, xây dựng và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 11. Hỗ trợ đầu tư từ ngân sách nhà nước

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển khu công nghệ cao, đề xuất việc sử dụng vốn từ ngân sách nhà nước để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ đầu tư phát triển khu công nghệ cao, bao gồm:

a) Chuẩn bị đầu tư;

b) Lập quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch phân khu xây dựng;

c) Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

d) Rà phá bom mìn, vật nổ;

đ) San lấp mặt bằng;

e) Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghệ cao theo quy hoạch chung và quy hoạch phân khu xây dựng khu công nghệ cao được phê duyệt;

g) Xây dựng trung tâm hành chính - điều hành, công trình sự nghiệp của Ban quản lý khu công nghệ cao; cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghệ cao và kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển khoa học và công nghệ trong khu công nghệ cao;

h) Xây dựng hệ thống công trình hạ tầng xã hội theo quy hoạch chung và quy hoạch phân khu xây dựng khu công nghệ cao được phê duyệt;

i) Xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ngoài hàng rào khu công nghệ cao đảm bảo kết nối đồng bộ, phục vụ hoạt động của khu công nghệ cao và người lao động làm việc trong khu công nghệ cao;

k) Ưu tiên đầu tư toàn bộ các hạng mục tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản này đối với các phân khu trong khu công nghệ cao có chức năng nghiên cứu và phát triển, ươm tạo, đào tạo nhân lực công nghệ cao.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch, dự toán chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước để đảm bảo hoạt động của Ban quản lý khu công nghệ cao; quản lý, duy tu, bảo dưỡng, vận hành hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội khu công nghệ cao (trong giai đoạn khu công nghệ cao chưa lấp đầy và thu chưa đủ bù chi) và các hoạt động sự nghiệp khoa học và công nghệ khác của Ban quản lý khu công nghệ cao.

3. Việc sử dụng vốn ngân sách nhà nước tại Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và các quy định của pháp luật có liên quan.

Mục 2
CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Điều 12. Chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với các dự án đầu tư vào khu công nghệ cao

1. Khu công nghệ cao là địa bàn ưu đãi đầu tư, được hưởng ưu đãi đầu tư áp dụng đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư.

2. Mức ưu đãi, hỗ trợ cụ thể đối với dự án đầu tư, các hoạt động trong khu công nghệ cao được áp dụng theo quy định của pháp luật về đầu tư, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, đất đai, tín dụng và pháp luật có liên quan.

3. Ban quản lý khu công nghệ cao và các cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thực hiện các thủ tục hành chính về đầu tư, doanh nghiệp, đất đai, xây dựng, môi trường, lao động, thuế, hải quan và các thủ tục liên quan theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo quy định của pháp luật; hỗ trợ về tuyển dụng lao động và các vấn đề có liên quan khác trong quá trình nhà đầu tư triển khai hoạt động tại khu công nghệ cao.

4. Các dự án đầu tư và các hoạt động tại khu công nghệ cao được ưu tiên tham gia các chương trình hỗ trợ về đào tạo, tuyển dụng lao động; chương trình hỗ trợ hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, chuyển giao công nghệ; chương trình hỗ trợ phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, phát triển công nghệ cao trong nông nghiệp; hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo; hỗ trợ vốn vay và các chương trình hỗ trợ khác của Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương.

5. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành chính sách và bố trí nguồn lực hỗ trợ đầu tư phù hợp với thẩm quyền và quy định của pháp luật để thu hút các dự án đầu tư, nhân lực công nghệ cao vào khu công nghệ cao.

Điều 13. Cơ chế khuyến khích đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật

1. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân có đủ kinh nghiệm, năng lực tham gia đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao, bao gồm đầu tư xây dựng và kinh doanh toàn bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghệ cao hoặc một phần hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghệ cao theo quy định tại Điều 23 Nghị định này (sau đây gọi là Chủ đầu tư hạ tầng).

2. Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng được hưởng các ưu đãi về miễn tiền thuê đất, tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng hoàn trả theo quy định về thu tiền thuê đất trong khu công nghệ cao.

3. Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao được ưu tiên vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước, thực hiện các hình thức huy động vốn hợp pháp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về tín dụng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Ban quản lý khu công nghệ cao và các cơ quan liên quan có trách nhiệm ưu tiên giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến Chủ đầu tư hạ tầng và các dự án đầu tư trong khu vực dự án đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng để đảm bảo thuận lợi cho việc thu hút đầu tư và các hoạt động khác của dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao.

5. Ngoài các ưu đãi quy định tại khoản 2 Điều này, dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao được hưởng các mức ưu đãi khác theo quy định của pháp luật về đầu tư, thuế, đất đai và pháp luật có liên quan; được ưu tiên tham gia các đề án, chương trình, dự án thí điểm phát triển đô thị thông minh và các chính sách hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật.

6. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành chính sách và bố trí nguồn lực hỗ trợ đầu tư để thu hút các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao.

Điều 14. Chính sách phát triển hạ tầng xã hội phục vụ người lao động trong khu công nghệ cao

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm quy hoạch khu nhà ở và hệ thống công trình hạ tầng xã hội liền kề hoặc xung quanh khu công nghệ cao, đảm bảo kết nối giao thông thuận lợi, để phục vụ trực tiếp cho người lao động

làm việc trong khu công nghệ cao đồng thời với việc xác định phương án phát triển khu công nghệ cao khi lập quy hoạch tỉnh và đảm bảo việc đầu tư xây dựng phù hợp với nhu cầu, tiến độ xây dựng khu công nghệ cao.

2. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân có đủ kinh nghiệm, năng lực tham gia đầu tư xây dựng kinh doanh các công trình hạ tầng xã hội.

Các công trình hạ tầng xã hội bao gồm công trình văn hóa, công viên, vườn hoa, cây xanh và khu vui chơi giải trí sử dụng vào mục đích công cộng (trừ khu vui chơi giải trí, công viên chuyên đề có mật độ xây dựng các công trình kiến trúc gộp trên 5%) được đầu tư theo phương thức đối tác công tư hoặc bằng các nguồn vốn xã hội hóa, vốn đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân.

3. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành chính sách và bố trí nguồn lực hỗ trợ đầu tư phù hợp với thẩm quyền và quy định của pháp luật để thu hút các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng xã hội phục vụ hoạt động của khu công nghệ cao.

4. Dự án đầu tư xây dựng nhà ở, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng phục vụ trực tiếp cho người lao động làm việc trong khu công nghệ cao được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về xây dựng nhà ở xã hội và pháp luật có liên quan.

5. Đối tượng được thuê, mua, thuê mua nhà ở, cơ sở lưu trú phục vụ người lao động trong khu công nghệ cao (việc mua, thuê mua nhà ở chỉ thực hiện đối với khu nhà ở xây dựng ngoài ranh giới khu công nghệ cao) bao gồm:

a) Tổ chức là nhà đầu tư và cá nhân là chuyên gia, người lao động làm việc tại khu công nghệ cao được thuê nhà ở trong thời gian hoạt động, làm việc tại khu công nghệ cao;

b) Người lao động làm việc trong Ban quản lý khu công nghệ cao, chuyên gia và người lao động có hợp đồng lao động không xác định thời hạn với các nhà đầu tư tại khu công nghệ cao được ưu tiên xét mua nhà ở.

Điều 15. Chính sách đối với hoạt động nghiên cứu phát triển công nghệ cao, ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao và đào tạo nhân lực công nghệ cao

1. Đối với khu công nghệ cao được ngân sách nhà nước đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật thì các phân khu có chức năng nghiên cứu phát triển, ươm tạo công nghệ cao và doanh nghiệp công nghệ cao, đào tạo nhân lực công nghệ cao được ngân sách nhà nước đảm bảo đầu tư giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng và xây dựng đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

2. Ngân sách nhà nước ưu tiên xây dựng tại khu công nghệ cao các cơ sở nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, các phòng thí nghiệm có quy mô lớn,

đạt tiêu chuẩn quốc tế về nghiên cứu, phân tích, kiểm thử, kiểm chuẩn; cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; cơ sở đào tạo nhân lực công nghệ cao; cơ sở hạ tầng thông tin về công nghệ cao nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tiếp cận, sử dụng, trao đổi thông tin về công nghệ cao.

3. Nhà nước ưu tiên sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn tín dụng ưu đãi và các hỗ trợ kỹ thuật theo quy định của pháp luật khác, nguồn lực từ các chương trình quốc gia về phát triển khoa học và công nghệ, công nghệ cao, các nguồn vốn hỗ trợ và các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư xây dựng cơ sở nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, cơ sở đào tạo nhân lực công nghệ cao; hỗ trợ các dự án, hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, đào tạo nhân lực công nghệ cao.

4. Dự án đầu tư xây dựng cơ sở nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao được hưởng các ưu đãi về miễn tiền thuê đất, tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng hoàn trả theo quy định về thu tiền thuê đất trong khu công nghệ cao.

5. Các cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, các dự án ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao được chấp thuận ươm tạo tại các cơ sở ươm tạo công nghệ cao trong khu công nghệ cao, dự án đổi mới công nghệ được nhận tài trợ, hỗ trợ, vay vốn và bảo lãnh vốn vay của các Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa và các quỹ, nguồn tài trợ hợp pháp khác để triển khai các hoạt động theo quy định của pháp luật.

6. Khuyến khích tổ chức các hội chợ, triển lãm công nghệ quy mô quốc gia, quốc tế tại khu công nghệ cao; thúc đẩy các hoạt động kết nối cung - cầu, tìm kiếm đối tác, liên kết, hợp tác giữa các cơ sở nghiên cứu và phát triển, cơ sở ươm tạo, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, cơ sở sản xuất sản phẩm công nghệ cao, ứng dụng công nghệ cao trong nước và nước ngoài; ưu tiên quảng bá sản phẩm công nghệ cao trên các phương tiện thông tin của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, sàn giao dịch công nghệ quốc gia và địa phương.

7. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ đánh giá, định giá, giám định công nghệ cao, tư vấn chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ, dịch vụ pháp lý, môi giới, đầu tư, tài chính, bảo hiểm, các dịch vụ khoa học và công nghệ và dịch vụ khác; đầu tư xây dựng sàn giao dịch công nghệ cao, chợ công nghệ - thiết bị tại khu công nghệ cao nhằm thúc đẩy hoạt động thương mại hóa kết quả nghiên cứu và phát triển, chuyển giao công nghệ.

8. Khuyến khích triển khai các chương trình, hiệp định, thỏa thuận hợp tác song phương và đa phương, đề án hội nhập quốc tế về công nghệ cao tại các khu công nghệ cao.

Điều 16. Chính sách đối với doanh nghiệp chế xuất trong khu công nghệ cao

1. Ngoài các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo quy định của Nghị định này, doanh nghiệp chế xuất trong khu công nghệ cao quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị định này khi đáp ứng điều kiện về kiểm tra, giám sát hải quan, quy định áp dụng đối với khu phi thuế quan quy định tại pháp luật về thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu thì được áp dụng các quy định riêng đối với doanh nghiệp chế xuất hoạt động trong khu công nghiệp, khu kinh tế theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp, khu kinh tế.

Trường hợp doanh nghiệp trong khu công nghệ cao đáp ứng điều kiện về kiểm tra, giám sát hải quan, quy định áp dụng đối với khu phi thuế quan, quy định của pháp luật về thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được áp dụng quy định như đối với doanh nghiệp chế xuất hoạt động trong khu công nghiệp, khu kinh tế theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp, khu kinh tế kể từ ngày doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện đó.

2. Thủ tục đầu tư đối với doanh nghiệp chế xuất trong khu công nghệ cao

a) Việc đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thành lập doanh nghiệp chế xuất thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư và Nghị định này;

b) Hồ sơ dự án đầu tư gồm các tài liệu quy định đối với dự án đầu tư ứng dụng công nghệ cao để sản xuất sản phẩm công nghệ cao và Bản cam kết về khả năng đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan áp dụng đối với khu phi thuế quan theo quy định tại pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

c) Mục tiêu đầu tư doanh nghiệp chế xuất được ghi tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản xác nhận dự án đầu tư đáp ứng nguyên tắc hoạt động công nghệ cao quy định tại Nghị định này.

Mục 3
CHÍNH SÁCH KHÁC

Điều 17. Quản lý quy hoạch, xây dựng

1. Quy hoạch xây dựng khu công nghệ cao được lập trên cơ sở phương án phát triển khu công nghệ cao trong quy hoạch tỉnh và quyết định thành lập khu công nghệ cao của Thủ tướng Chính phủ. Việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng khu công nghệ cao được thực hiện theo quy định pháp luật về quy hoạch xây dựng đối với khu chức năng.

2. Quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch phân khu xây dựng khu công nghệ cao được phê duyệt là cơ sở để tổ chức lập quy hoạch chi tiết xây dựng; tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, đề xuất chủ trương đầu tư, nghiên cứu khả thi và quyết định chủ trương đầu tư dự án hạ tầng khu công nghệ cao sử dụng vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công; tổ chức lập hồ sơ và chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao và các dự án đầu tư tại khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật.

3. Khi lập quy hoạch phân khu xây dựng trong khu công nghệ cao thuộc khu vực có quy hoạch chung xây dựng hoặc quy hoạch chung đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì không cần lập nhiệm vụ quy hoạch. Khi lập quy hoạch chi tiết xây dựng trong khu công nghệ cao tại khu vực có trong quy hoạch chung xây dựng (nếu có), quy hoạch phân khu xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì không cần lập nhiệm vụ.

4. Việc đầu tư xây dựng công trình trong khu công nghệ cao thực hiện theo quy định pháp luật về xây dựng, đất đai, đầu tư và các pháp luật khác có liên quan.

5. Ban quản lý khu công nghệ cao phối hợp với các cơ quan chuyên môn về quy hoạch, xây dựng và Ủy ban nhân dân các cấp trong việc quản lý các hoạt động quy hoạch, đầu tư xây dựng, quản lý chất lượng công trình xây dựng và thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về quy hoạch, xây dựng trong khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Quản lý đất đai

1. Căn cứ quy hoạch chung xây dựng (đối với khu công nghệ cao có quy mô diện tích từ 500 héc ta trở lên) hoặc quy hoạch phân khu xây dựng (đối với khu công nghệ cao có quy mô diện tích dưới 500 héc ta) được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao đất cho Ban quản lý khu công nghệ cao để quản lý, tổ chức xây dựng và phát triển khu công nghệ cao.

2. Ban quản lý khu công nghệ cao quyết định giao lại đất không thu tiền sử dụng đất đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 54 Luật Đất đai, cho thuê đất đối với các trường hợp quy định tại Điều 56 Luật Đất đai, quyết định gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn giao lại đất, cho thuê đất phù hợp với thời hạn của dự án đầu tư, thu hồi đất đã cho thuê, đã giao lại theo quy định của pháp luật về đất đai; phối hợp với các cơ quan để tổ chức quản lý, sử dụng đất, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về đất đai trong khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật.

Đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng phải đáp ứng các điều kiện, nguyên tắc và tiêu chí quy định tại Điều 24, Điều 28 và Điều 35 Nghị định này, chi tiết các nội dung cam kết thực hiện của nhà đầu tư được ghi tại Quyết định giao đất không thu tiền sử dụng đất/Quyết định cho thuê đất/Hợp đồng thuê đất (cho thuê lại đất) làm căn cứ xử lý vi phạm về nghĩa vụ của người sử dụng đất.

3. Chế độ sử dụng đất đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao thực hiện theo quy định tại Điều 23 Nghị định này.

Điều 19. Quản lý hoạt động đầu tư

1. Ban quản lý khu công nghệ cao là cơ quan đăng ký đầu tư và thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư trong khu công nghệ cao theo phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn và các quy định của pháp luật liên quan.

2. Dự án đầu tư vào khu công nghệ cao phải đáp ứng các quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật có liên quan và các điều kiện, nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Điều 24, Điều 28 và Điều 35 Nghị định này đối với từng loại hình dự án đầu tư tương ứng.

3. Trường hợp dự án đầu tư thuộc đối tượng phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Nhà đầu tư có trách nhiệm giải trình và cam kết việc đảm bảo các điều kiện, nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Điều 24, Điều 28 và Điều 35 Nghị định này theo từng loại hình dự án đầu tư tương ứng tại hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư/cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư/cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư tổ chức thẩm định nội dung này trong trình tự thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư/cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Chi tiết các nội dung cam kết thực hiện điều kiện, nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Điều 24, Điều 28 và Điều 35 Nghị định này của nhà đầu tư được ghi tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư làm căn cứ giám sát, đánh giá đầu tư, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm theo quy định của Luật Đầu tư và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Trường hợp dự án đầu tư thực hiện hoạt động công nghệ cao không thuộc đối tượng phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Nhà đầu tư có trách nhiệm giải trình và cam kết việc đảm bảo các nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Điều 28 và Điều 35 Nghị định này theo từng loại hình dự án đầu tư tương ứng tại thủ tục đề nghị xác nhận dự án đầu tư đáp ứng nguyên tắc hoạt động công nghệ cao theo quy định tại Điều 26 Nghị định này.

5. Ban quản lý khu công nghệ cao định kỳ hằng năm hoặc đột xuất thực hiện rà soát, đánh giá việc thực hiện các điều kiện, nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Điều 24, Điều 28 và Điều 35 Nghị định này đối với các dự án đầu tư.

6. Ban quản lý khu công nghệ cao thực hiện việc giám sát, đánh giá hoạt động đầu tư, xây dựng và phát triển khu công nghệ cao; giám sát, đánh giá và phối hợp với các cơ quan liên quan, Chủ đầu tư hạ tầng thanh tra, kiểm tra các nội dung quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản xác nhận dự án đầu tư đáp ứng nguyên tắc hoạt động công nghệ cao quy định tại Nghị định này, việc thực hiện các yêu cầu về quy hoạch, xây dựng, đất đai, bảo vệ môi trường, khoa học và công nghệ và các quy định của pháp luật có liên quan; hướng dẫn, giải quyết các vướng mắc trong quá trình thực hiện các dự án đầu tư tại khu công nghệ cao; phối hợp xử lý các vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật, quyết định ngừng hoặc ngừng một phần, chấm dứt hoặc chấm dứt một phần hoạt động dự án đầu tư tại khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật về đầu tư.

7. Căn cứ chiến lược, kế hoạch phát triển từng thời kỳ, Ban quản lý khu công nghệ cao xây dựng và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Danh mục dự án thu hút đầu tư tại khu công nghệ cao sau khi lấy ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ đối với khu công nghệ cao quy định tại Điều 31 Luật Công nghệ cao và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại Điều 32 Luật Công nghệ cao.

Điều 20. Quản lý bảo vệ môi trường, lao động, an toàn và vệ sinh lao động, phòng cháy và chữa cháy, an ninh trật tự và các hoạt động khác

1. Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường, phòng cháy và chữa cháy, bảo đảm an ninh trật tự, an toàn giao thông và các lĩnh vực hoạt động cần thiết khác trong khu công nghệ cao được quy hoạch, thiết kế và đầu tư xây dựng, vận hành đồng bộ, phù hợp với quy mô, tiến độ đầu tư các dự án, đảm bảo hoạt động trong khu công nghệ cao và tuân thủ các quy định của pháp luật.

2. Ban quản lý khu công nghệ cao phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành, Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan liên quan để thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường, lao động, phòng cháy và chữa cháy, an toàn và vệ sinh lao động, an ninh trật tự và các hoạt động trong khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Quản lý, vận hành hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật

1. Ban quản lý khu công nghệ cao tổ chức quản lý, khai thác, vận hành, duy tu hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghệ cao do Nhà nước đầu tư và các công trình được Chủ đầu tư hạ tầng bàn giao tại khoản 2 Điều này, trừ các công trình quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Chủ đầu tư hạ tầng tổ chức quản lý, khai thác, vận hành, duy tu các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật đã đầu tư hoặc có thể bàn giao lại cho Ban quản lý khu công nghệ cao hoặc các doanh nghiệp nhà nước về cấp điện, nước, viễn thông để quản lý, khai thác, vận hành, duy tu nhằm đảm bảo sự đồng bộ của toàn hệ thống.

3. Các doanh nghiệp nhà nước về cấp điện, nước, viễn thông tổ chức quản lý, khai thác, vận hành, duy tu đối với các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật điện, nước, viễn thông do mình đầu tư và được Chủ đầu tư hạ tầng bàn giao tại khoản 2 Điều này.

4. Việc đầu tư xây dựng, duy tu, bảo dưỡng và vận hành các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghệ cao phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Phù hợp với quy hoạch xây dựng, thiết kế xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Bảo đảm tính đồng bộ của các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghệ cao;

c) Bảo đảm hoạt động của các dự án đầu tư trong khu công nghệ cao.

5. Tiền sử dụng hạ tầng do Nhà nước đầu tư (bao gồm cả tiền xử lý nước thải) là khoản thu nhằm bù đắp chi phí quản lý, khai thác, vận hành, duy tu hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật do Nhà nước đầu tư, không bao gồm chi phí đầu tư xây dựng. Hằng năm, Ban quản lý khu công nghệ cao ban hành hoặc trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành mức thu tiền sử dụng hạ tầng do Nhà nước đầu tư.

6. Đối với khu công nghệ cao được ngân sách nhà nước đầu tư xây dựng toàn bộ hoặc một phần hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, nguồn kinh phí thực hiện công tác quản lý, khai thác, vận hành hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật được lấy từ nguồn thu tiền sử dụng hạ tầng của nhà đầu tư và nguồn bù đắp, hỗ trợ của ngân sách nhà nước trong giai đoạn khu công nghệ cao chưa lấp đầy và thu chưa đủ bù chi. Việc hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định về phân cấp quản lý ngân sách nhà nước.

7. Tiền sử dụng hạ tầng do Chủ đầu tư hạ tầng đầu tư là khoản thu nhằm bù đắp chi phí quản lý, vận hành, duy tu hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và đầu tư xây dựng (trong trường hợp dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định này) do Chủ đầu tư hạ tầng đầu tư.

8. Chủ đầu tư hạ tầng định giá tiền sử dụng hạ tầng; chi phí chuẩn bị mặt bằng; giá bán, cho thuê công trình nhà xưởng, văn phòng, kho bãi; giá cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và các loại phí dịch vụ khác theo quy định của pháp luật và đăng ký với Ban quản lý khu công nghệ cao về khung giá và các loại phí. Trường hợp Chủ đầu tư hạ tầng tại khu công nghệ cao được ngân sách nhà nước đầu tư xây dựng một phần hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định này thì khung giá và các loại phí trên phải được sự chấp thuận của Ban quản lý khu công nghệ cao.

Định kỳ 06 tháng một lần hoặc trong trường hợp có sự điều chỉnh tăng trên 10% so với mức đã đăng ký, Chủ đầu tư hạ tầng đăng ký khung giá và các loại phí với Ban quản lý khu công nghệ cao. Trường hợp cần thiết, trên cơ sở đánh giá các quy định có liên quan và mức độ ảnh hưởng đến môi trường đầu tư kinh doanh trên địa bàn, Ban quản lý khu công nghệ cao tổ chức thẩm định khung giá và các loại phí và đề nghị Chủ đầu tư hạ tầng đăng ký lại khung giá và các loại phí quy định tại khoản này.

9. Việc quản lý, sử dụng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật được hình thành từ nguồn vốn ngân sách nhà nước được xác định là tài sản công thực hiện theo các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 22. Xuất cảnh, nhập cảnh, tạm trú, lưu trú trong khu công nghệ cao

1. Nhà đầu tư, chuyên gia, người lao động và thành viên gia đình (bao gồm bố, mẹ, vợ hoặc chồng, con dưới 18 tuổi hoặc trên 18 tuổi sống cùng người đó), là người nước ngoài được xem xét cấp thị thực nhập cảnh có giá trị sử dụng nhiều lần và thời hạn phù hợp với thời gian làm việc trực tiếp tại khu công nghệ cao theo quy định.

2. Người lao động được phép tạm trú, lưu trú tại cơ sở lưu trú trong khu công nghệ cao để phục vụ hoạt động trong khu công nghệ cao khi các điều kiện sau đây được đáp ứng:

a) Khu vực lưu trú phải bố trí riêng biệt với khu sản xuất, văn phòng, bảo đảm khoảng cách an toàn về môi trường và vệ sinh, an toàn lao động theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan; bảo đảm an ninh, trật tự và không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong khu công nghệ cao;

b) Người lao động là công dân Việt Nam thực hiện tạm trú, lưu trú theo quy định của pháp luật về cư trú; người lao động là người nước ngoài thì thực hiện tạm trú theo quy định của pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

3. Trường hợp bất khả kháng do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai, thảm họa môi trường, hỏa hoạn, dịch bệnh, chiến tranh, biểu tình, bạo loạn hoặc các trường hợp khẩn cấp khác, người lao động được phép lưu trú tại doanh nghiệp, ở lại doanh nghiệp trong khu công nghệ cao theo quy định sau:

a) Người lao động là công dân Việt Nam được phép lưu trú ở doanh nghiệp trong khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật về cư trú;

b) Người lao động là người nước ngoài được phép ở lại doanh nghiệp trong khu công nghệ cao trong thời gian không quá 30 ngày và phải thực hiện việc khai báo tạm trú theo quy định của pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 23. Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng trong khu công nghệ cao

1. Việc đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao thực hiện đối với toàn bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghệ cao (trong trường hợp ngân sách nhà nước không đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghệ cao) hoặc thực hiện đối với một phần hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghệ cao (trong trường hợp ngân sách nhà nước đầu tư xây dựng một phần hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghệ cao).

2. Đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng tại khu công nghệ cao được ngân sách nhà nước đầu tư một phần cho xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật:

a) Đối với diện tích xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, đất sử dụng công cộng theo quy hoạch phân khu xây dựng khu vực dự án đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng được phê duyệt, Ban quản lý khu công nghệ cao cho Chủ đầu tư hạ tầng thuê đất để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, khu vực sử dụng công cộng. Chủ đầu tư hạ tầng được cho các nhà đầu tư sản xuất, kinh doanh trong phạm vi khu vực dự án đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng thuê hạ tầng do mình đầu tư sau khi đã hoàn thành xây dựng đồng bộ theo các giai đoạn dự án đầu tư được duyệt;

b) Đối với phần diện tích phục vụ các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh trong phạm vi khu vực dự án đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng (không bao gồm diện tích đất quy định tại điểm a khoản này), căn cứ tiến độ đầu tư xây dựng các hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và kế hoạch thu hút đầu tư, Ban quản lý khu công nghệ cao bàn giao đất cho Chủ đầu tư hạ tầng thực hiện việc chuẩn bị mặt bằng hoặc xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi để cho thuê. Sau khi hoàn thành chuẩn bị mặt bằng hoặc xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi Chủ đầu tư hạ tầng bàn giao lại đất cho Ban quản lý khu công nghệ cao.

Chủ đầu tư hạ tầng được cho thuê hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật đã đầu tư, công trình nhà xưởng, văn phòng, kho bãi cho các nhà đầu tư trong phạm vi dự án đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng và được thu của nhà đầu tư trả tiền sử dụng hạ tầng được quy định tại khoản 7 Điều 21 Nghị định này, chi phí chuẩn bị mặt bằng (nếu có), tiền thuê hoặc mua nhà xưởng, văn phòng, kho bãi và các khoản tiền khác theo quy định (nếu có);

c) Trường hợp Chủ đầu tư hạ tầng đầu tư xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi để cho thuê thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình nhà xưởng trên đất theo các quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp chủ sở hữu công trình xây dựng không đồng thời là người sử dụng đất và được cho thuê nhà xưởng theo quy định của pháp luật;

d) Trường hợp Chủ đầu tư hạ tầng tự nguyện ứng trước tiền để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt đối với diện tích đất tại điểm a khoản này thì được tính toán số tiền đã ứng vào chi phí đầu tư dự án.

Trường hợp Chủ đầu tư hạ tầng ứng trước tiền để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với diện tích đất Nhà nước trực tiếp cho nhà đầu tư thuê quy định tại điểm b khoản này, nhà đầu tư có trách nhiệm trả cho Chủ đầu tư hạ tầng số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng mà Chủ đầu tư hạ tầng đã ứng theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được khấu trừ vào tiền bồi thường giải phóng mặt bằng hoàn trả, tiền thuê đất nhà đầu tư phải nộp cho Nhà nước.

3. Đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng tại khu công nghệ cao không được ngân sách nhà nước đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật:

a) Chủ đầu tư hạ tầng được nhà nước cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghệ cao;

b) Chủ đầu tư hạ tầng cho thuê lại đất đã xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và văn phòng, nhà xưởng, kho bãi đã đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, đất đai, kinh doanh bất động sản và pháp luật có liên quan;

c) Đối với các dự án đầu tư thuộc đối tượng phải đáp ứng các nguyên tắc, tiêu chí theo quy định tại Điều 28 hoặc Điều 35 Nghị định này, Chủ đầu tư hạ tầng cho thuê lại đất đã xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và văn phòng, nhà xưởng, kho bãi sau khi Ban quản lý có văn bản xác nhận dự án đầu tư đáp ứng nguyên tắc hoạt động công nghệ cao theo quy định tại khoản 4 Điều 19 và Điều 26 Nghị định này;

d) Trường hợp Chủ đầu tư hạ tầng tự nguyện ứng trước tiền để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì được tính toán số tiền đã ứng vào chi phí đầu tư dự án.

Điều 24. Điều kiện đối với nhà đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao

1. Nhà đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Điều kiện kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản;

b) Điều kiện để được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Trường hợp nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao là tổ chức kinh tế do nhà đầu tư nước ngoài dự kiến thành lập theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về doanh nghiệp thì tổ chức kinh tế dự kiến thành lập phải có khả năng đáp ứng điều kiện để được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Đối với trường hợp nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định này thì ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này còn cần phải đáp ứng các điều kiện sau đây khi thực hiện thủ tục đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư và trong quá trình triển khai dự án:

a) Đăng ký và cam kết ngành nghề, loại hình dự án đầu tư thu hút vào khu công nghệ cao căn cứ theo phương hướng phát triển khu công nghệ cao tại Đề án thành lập, mở rộng khu công nghệ cao đã được phê duyệt theo Quyết định thành lập, mở rộng khu công nghệ cao của Thủ tướng Chính phủ; cam kết thu hút các dự án đầu tư hiện hoạt động công nghệ cao đáp ứng nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Điều 28 và Điều 35 Nghị định này;

b) Xây dựng và thực hiện cơ chế kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện đối với các dự án đầu tư, tình hình thực hiện cam kết đáp ứng các nguyên tắc, tiêu chí đối với các dự án đầu tư quy định tại Điều 28 và Điều 35 Nghị định này, báo cáo hằng năm hoặc đột xuất về kết quả thực hiện gửi Ban quản lý khu công nghệ cao.

3. Trường hợp chọn áp dụng đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thì các tiêu chuẩn đánh giá để lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao bao gồm:

a) Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực của nhà đầu tư được xây dựng trên cơ sở các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này và khoản 2 Điều này (đối với trường hợp nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định này);

b) Tiêu chuẩn đánh giá về kinh nghiệm của nhà đầu tư được xây dựng trên cơ sở quy mô diện tích, tiến độ thực hiện, tình hình thực hiện của dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao hoặc dự án bất động

sản khác mà nhà đầu tư đã thực hiện hoặc đã góp vốn chủ sở hữu để thực hiện dự án; chủ sở hữu, thành viên, cổ đông sáng lập là tổ chức của nhà đầu tư đã thực hiện hoặc đã góp vốn chủ sở hữu để thực hiện dự án;

c) Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật được xây dựng trên cơ sở nội dung Quyết định phê duyệt quy hoạch xây dựng khu công nghệ cao, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao của cấp có thẩm quyền và quy định khác của pháp luật có liên quan;

d) Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính - thương mại được xây dựng trên cơ sở nội dung Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao của cấp có thẩm quyền và quy định khác của pháp luật có liên quan đến lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất.

Điều 25. Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư và Chủ đầu tư hạ tầng trong khu công nghệ cao

1. Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư trong khu công nghệ cao và Chủ đầu tư hạ tầng ngoài quyền và nghĩa vụ chung của nhà đầu tư, doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về doanh nghiệp, Nghị định này và quy định khác của pháp luật có liên quan còn có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ các quy định về an ninh, trật tự, bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, chất lượng công trình, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ; nộp các khoản thu, phí, lệ phí theo quy định;

b) Phối hợp với lực lượng công an và cơ quan nhà nước có thẩm quyền xây dựng phương án phòng chống cháy, nổ, bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong khu vực;

c) Báo cáo cơ quan đăng ký đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước về thống kê tại địa phương về tình hình thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư;

d) Nhà đầu tư sử dụng đất, nhà xưởng, văn phòng, kho bãi thuộc phạm vi khu vực dự án đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định này có trách nhiệm trả tiền sử dụng hạ tầng do Nhà nước đầu tư quy định tại khoản 5 Điều 21 Nghị định này; tiền sử dụng hạ tầng do Chủ đầu tư hạ tầng đầu tư quy định tại khoản 7 Điều 21 Nghị định này; tiền thuê nhà xưởng, văn phòng, kho bãi và chi phí chuẩn bị mặt bằng (nếu có);

đ) Nhà đầu tư sử dụng đất, nhà xưởng, văn phòng, kho bãi thuộc phạm vi khu vực dự án đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định này có trách nhiệm trả cho Chủ đầu tư hạ tầng tiền thuê đất, nhà xưởng, văn phòng, kho bãi (nếu có); tiền sử dụng hạ tầng do Chủ đầu tư hạ tầng đầu tư quy định tại khoản 7 Điều 21 Nghị định này.

2. Ngoài các quy định tại khoản 1 Điều này, nhà đầu tư sử dụng đất, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi để thực hiện dự án đầu tư thuộc đối tượng quy định tại Điều 28 và Điều 35 Nghị định này phải đáp ứng các nguyên tắc đối với từng loại hình dự án đầu tư tương ứng.

Cam kết thực hiện các nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Điều 28 và Điều 38 Nghị định này của nhà đầu tư được ghi tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Quyết định giao đất không thu tiền sử dụng đất/Quyết định cho thuê đất/Hợp đồng thuê đất (cho thuê lại đất) hoặc văn bản xác nhận dự án đầu tư đáp ứng nguyên tắc hoạt động công nghệ cao quy định tại Nghị định này làm căn cứ giám sát, đánh giá đầu tư, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm khi không thực hiện đúng, gồm: không được áp dụng ưu đãi đầu tư, ngừng hoặc ngừng một phần, chấm dứt hoặc chấm dứt một phần hoạt động của dự án nếu sau thời hạn 01 năm hoặc theo thời hạn quy định tại quyết định ngừng hoạt động nhà đầu tư không khắc phục được vi phạm theo quy định của Luật Đầu tư và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, Chủ đầu tư hạ tầng có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Thuê, thỏa thuận, hợp tác với nhà đầu tư khác để đầu tư xây dựng, duy tu, bảo dưỡng và vận hành các công trình kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao hoặc dùng chung các công trình kết cấu hạ tầng trong và ngoài hàng rào khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Tổ chức thu các khoản tiền theo quy định tại khoản 8 Điều 21 Nghị định này;

c) Phối hợp với Ban quản lý khu công nghệ cao, cơ quan thuế và các cơ quan liên quan trong việc thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm đối với tình hình thực hiện các quy định trong phạm vi khu vực dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao;

d) Đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng tại khu công nghệ cao không được ngân sách nhà nước đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định này, Chủ đầu tư hạ tầng phải thực hiện các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định này.

Điều 26. Trình tự, thủ tục xác nhận dự án đầu tư đáp ứng nguyên tắc hoạt động công nghệ cao theo quy định tại khoản 4 Điều 19 Nghị định này

1. Nhà đầu tư lập 01 bộ hồ sơ đăng ký xác nhận dự án đầu tư đáp ứng nguyên tắc hoạt động công nghệ cao gửi Ban quản lý khu công nghệ cao (trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính).

2. Hồ sơ xác nhận dự án đầu tư đáp ứng nguyên tắc hoạt động công nghệ cao bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư, trong đó có cam kết về việc chịu mọi chi phí, rủi ro nếu dự án đầu tư nhận được kết quả đánh giá không đạt yêu cầu;

b) Tài liệu về tư cách pháp nhân của nhà đầu tư;

c) Đề xuất dự án đầu tư gồm các nội dung chủ yếu sau: giải trình và cam kết việc đáp ứng đối với từng nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Điều 28 và Điều 35 Nghị định này; mục tiêu, quy mô, vốn, tiến độ đầu tư; nhu cầu sử dụng lao động, đất đai; đề xuất hưởng ưu đãi đầu tư; đánh giá sơ bộ tác động môi trường;

d) Các tài liệu khác (nếu có).

3. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ban quản lý khu công nghệ cao gửi hồ sơ lấy ý kiến các cơ quan theo quy định như sau:

a) Đối với khu công nghệ cao quy định tại Điều 31 Luật Công nghệ cao, Ban quản lý khu công nghệ cao gửi hồ sơ lấy ý kiến các Sở: Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan khác căn cứ theo phạm vi và lĩnh vực có liên quan;

b) Đối với khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại Điều 32 Luật Công nghệ cao, Ban quản lý khu công nghệ cao gửi hồ sơ lấy ý kiến các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan khác căn cứ theo phạm vi và lĩnh vực có liên quan.

4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về việc đáp ứng các nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Điều 28 và Điều 35 Nghị định này đối với từng loại hình dự án đầu tư tương ứng.

5. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ban quản lý khu công nghệ cao tổ chức đánh giá hồ sơ và lập báo cáo đánh giá việc đáp ứng nguyên tắc quy định tại Điều 28 và Điều 35 Nghị định này đối với từng loại hình dự án đầu tư tương ứng.

6. Trường hợp kết quả đánh giá đạt yêu cầu, trong thời hạn 01 ngày làm việc Ban quản lý khu công nghệ cao gửi nhà đầu tư và Chủ đầu tư văn bản xác nhận dự án đầu tư đáp ứng nguyên tắc hoạt động công nghệ cao để làm căn cứ thực hiện thuê lại đất; thuê nhà xưởng, văn phòng, kho bãi.

7. Trường hợp hồ sơ đăng ký chưa đầy đủ, chưa hợp lệ hoặc kết quả đánh giá theo quy định tại khoản 5 Điều này không đạt yêu cầu, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký hoặc có kết quả đánh giá về dự án đầu tư, Ban quản lý khu công nghệ cao thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư và Chủ đầu tư hạ tầng biết và nêu rõ lý do không đạt yêu cầu.

Chương IV
HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHỆ CAO TRONG KHU CÔNG NGHỆ CAO

Mục 1
HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHỆ CAO ĐỐI VỚI KHU CÔNG NGHỆ CAO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 31 LUẬT CÔNG NGHỆ CAO

Điều 27. Các loại hình hoạt động công nghệ cao trong khu công nghệ cao

Các loại hình hoạt động công nghệ cao trong khu công nghệ cao bao gồm: nghiên cứu và phát triển công nghệ cao; ứng dụng công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đào tạo nhân lực công nghệ cao; hội chợ, triển lãm, trình diễn công nghệ cao, trình diễn sản phẩm công nghệ cao từ kết quả nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, chuyển giao công nghệ cao; sản xuất và kinh doanh sản phẩm công nghệ cao; cung ứng dịch vụ công nghệ cao.

Điều 28. Nguyên tắc đối với dự án đầu tư thực hiện hoạt động công nghệ cao trong khu công nghệ cao

1. Mục tiêu và nội dung hoạt động của dự án đầu tư phù hợp với nhiệm vụ của khu công nghệ cao quy định tại khoản 2 Điều 31 Luật Công nghệ cao.

2. Áp dụng các biện pháp thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng.

3. Phù hợp với quy hoạch, khả năng cung cấp hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của khu công nghệ cao và các quy định của pháp luật liên quan.

4. Nhà đầu tư đề xuất dự án đầu tư có khả năng tài chính hoặc huy động nguồn lực hợp pháp khác để đáp ứng yêu cầu về nguồn vốn đầu tư xây dựng, duy trì, vận hành dự án; có năng lực công nghệ, năng lực quản lý, đảm bảo việc xây dựng, triển khai dự án đầu tư theo đúng tiến độ, kế hoạch.

5. Ưu tiên các dự án đầu tư có suất vốn đầu tư (chi phí đầu tư dự án tính trên một đơn vị diện tích đất) cao hơn suất vốn đầu tư trung bình trong phân khu chức năng đó.

6. Ngoài việc đáp ứng các nguyên tắc quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều này, mỗi loại hình dự án đầu tư phải đáp ứng các tiêu chí tương ứng đối với từng loại hình quy định tại khoản 2 Điều 29, khoản 2 Điều 30, khoản 2 Điều 31, khoản 1 Điều 32 và khoản 1 Điều 33 Nghị định này.

Điều 29. Nghiên cứu và phát triển công nghệ cao

1. Hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao trong khu công nghệ cao bao gồm: nghiên cứu, làm chủ công nghệ cao được chuyển giao, công nghệ cao được nhập khẩu; giải mã công nghệ cao; nghiên cứu khai thác sáng

chế, triển khai thực nghiệm, sản xuất thử nghiệm nhằm tạo ra công nghệ cao, công nghệ mới thay thế công nghệ nhập khẩu từ nước ngoài; nghiên cứu hoàn thiện, phát triển công nghệ cao ứng dụng trong sản xuất sản phẩm mới, sản phẩm công nghệ cao, cung ứng các dịch vụ công nghệ cao, chuyển giao công nghệ cao; hoạt động đào tạo nhân lực công nghệ cao gắn với các hoạt động nêu trên.

2. Đối với dự án đầu tư cơ sở nghiên cứu và phát triển công nghệ cao tại khu công nghệ cao, ngoài việc đáp ứng các nguyên tắc quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 28 Nghị định này, còn phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Có mục tiêu, kế hoạch, lộ trình nghiên cứu và phát triển công nghệ cao trong giai đoạn ngắn hạn và dài hạn; có kế hoạch chuyển giao, hợp tác, thương mại hóa, ứng dụng công nghệ cao để tạo ra sản phẩm công nghệ cao và dịch vụ công nghệ cao;

b) Công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư phù hợp với Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển hoặc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển được ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Trong trường hợp công nghệ hoặc sản phẩm của dự án đầu tư là công nghệ mới, công nghệ tiên tiến nhưng không nằm trong các danh mục nêu trên, Ban quản lý khu công nghệ cao báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ để Bộ Khoa học và Công nghệ xin ý kiến Thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận công nghệ, sản phẩm nghiên cứu và phát triển của dự án đầu tư;

c) Tạo ra công nghệ cao, thay thế công nghệ cao nhập khẩu, ứng dụng trong sản xuất sản phẩm công nghệ cao; tạo ra các sản phẩm chủ lực của các ngành kinh tế, thay thế sản phẩm nhập khẩu;

d) Tuân thủ các tiêu chuẩn quản lý chất lượng và quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trong lĩnh vực hoạt động của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật;

đ) Đáp ứng tiêu chí về nhân lực lao động, nhân lực thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển, tỷ lệ chi và nội dung chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển, máy móc và thiết bị phục vụ nghiên cứu và phát triển theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 30. Đào tạo nhân lực công nghệ cao

1. Hoạt động đào tạo nhân lực công nghệ cao bao gồm: đào tạo đội ngũ những người có trình độ và kỹ năng đáp ứng được yêu cầu của hoạt động nghiên cứu, phát triển, ứng dụng công nghệ cao; xây dựng nhóm nghiên cứu mạnh, các cơ sở đào tạo, nghiên cứu công nghệ cao hiện đại; kết hợp với các trường đại học, cơ sở nghiên cứu bên ngoài khu công nghệ cao trong đào tạo các trình độ đại học, thạc sỹ, tiến sỹ thuộc một số chuyên ngành gắn với các lĩnh vực công nghệ được ưu tiên theo quy định tại Luật Công nghệ cao và Danh mục công

nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển; đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực có trình độ cao trong vận hành các thiết bị, dây chuyền sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao, quản lý hoạt động công nghệ cao.

2. Đối với dự án đầu tư cơ sở hoạt động đào tạo nhân lực công nghệ cao tại khu công nghệ cao, ngoài việc đáp ứng các nguyên tắc quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 28 Nghị định này, còn phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Đào tạo đội ngũ nghiên cứu, cán bộ quản lý, kỹ thuật viên sản xuất sản phẩm công nghệ cao; thu hút các chuyên gia tình nguyện nước ngoài, chuyên gia là người Việt Nam ở nước ngoài tham gia hoạt động đào tạo nhân lực công nghệ cao tại khu công nghệ cao;

b) Có lộ trình và kế hoạch phát triển nhân lực công nghệ cao cụ thể; tuân thủ các quy định hiện hành về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực của Việt Nam;

c) Định hướng hình thành tập thể nghiên cứu khoa học mạnh; phát triển cơ sở đào tạo nhân lực công nghệ cao đạt trình độ quốc tế.

Điều 31. Ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao

1. Dự án được các cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao lựa chọn để ươm tạo ngoài việc đáp ứng các nguyên tắc quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 28 Nghị định này, còn phải tạo ra công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển, Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển được ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Ban quản lý khu công nghệ cao có trách nhiệm theo dõi, giám sát và hướng dẫn việc tổ chức lựa chọn dự án quy định tại khoản này.

2. Đối với dự án đầu tư cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, ngoài việc đáp ứng các nguyên tắc quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 28 Nghị định này, còn phải đáp ứng các điều kiện đối với cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 32. Ứng dụng công nghệ cao để sản xuất sản phẩm công nghệ cao

1. Dự án đầu tư ứng dụng công nghệ cao để sản xuất sản phẩm công nghệ cao ngoài việc đáp ứng các nguyên tắc quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 28 Nghị định này, còn phải đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Công nghệ được ứng dụng trong dự án đầu tư thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển được ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

b) Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

c) Hệ thống quản lý chất lượng đạt các tiêu chuẩn quốc tế chuyên ngành;

d) Tuân thủ các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trong lĩnh vực hoạt động của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật Việt Nam. Khuyến khích đạt được các tiêu chuẩn quốc tế về môi trường ISO 14000 hoặc tiêu chuẩn tương đương;

đ) Đáp ứng tiêu chí về tỷ lệ doanh thu từ sản xuất sản phẩm công nghệ cao, nhân lực lao động, nhân lực thực hiện hoạt động nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ, tỷ lệ chi cho hoạt động nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ, dây chuyền công nghệ theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Doanh nghiệp chế xuất trong khu công nghệ cao là doanh nghiệp được thành lập trong khu công nghệ cao để thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Điều này, chuyên sản xuất sản phẩm để xuất khẩu, được ngăn cách với khu vực bên ngoài theo các quy định áp dụng đối với khu phi thuế quan tại pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Thủ tục đầu tư và chính sách đối với doanh nghiệp chế xuất thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định này.

Điều 33. Cung ứng dịch vụ công nghệ cao

Dự án đầu tư cung ứng dịch vụ công nghệ cao phải đáp ứng các nguyên tắc quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 28 Nghị định này, đồng thời dịch vụ công nghệ cao được cung ứng phải thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển được ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Mục 2
HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHỆ CAO ĐỐI VỚI KHU NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 32 LUẬT CÔNG NGHỆ CAO

Điều 34. Các loại hình hoạt động công nghệ cao trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Các loại hình hoạt động công nghệ cao trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao bao gồm: nghiên cứu ứng dụng, thử nghiệm, trình diễn mô hình sản xuất sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; liên kết các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất sản phẩm ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp; đào tạo nhân lực công nghệ cao lĩnh vực nông nghiệp; hội chợ, triển lãm, trình diễn sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Điều 35. Nguyên tắc đối với dự án đầu tư thực hiện hoạt động công nghệ cao trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

1. Mục tiêu và nội dung hoạt động của dự án đầu tư phù hợp với nhiệm vụ của khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại khoản 2 Điều 32 Luật Công nghệ cao.

2. Áp dụng các biện pháp thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng; có cam kết giảm phát thải khí nhà kính, có lộ trình hướng tới đạt mức phát thải ròng về "0".

3. Phù hợp với khả năng cung cấp hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

4. Nhà đầu tư đề xuất dự án đầu tư có khả năng tài chính hoặc huy động nguồn lực hợp pháp khác để đáp ứng yêu cầu về nguồn vốn đầu tư xây dựng, duy trì, vận hành dự án; có năng lực công nghệ, năng lực quản lý, đảm bảo việc xây dựng, triển khai dự án đầu tư theo đúng tiến độ, kế hoạch.

5. Ngoài việc đáp ứng các nguyên tắc quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều này, mỗi loại hình dự án đầu tư phải đáp ứng các tiêu chí tương ứng đối với từng loại hình quy định tại khoản 2 Điều 36, khoản 2 Điều 37, khoản 2 Điều 38 và khoản 1 Điều 39 Nghị định này.

Điều 36. Nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao

1. Hoạt động nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao bao gồm: Liên kết các hoạt động nghiên cứu, nghiên cứu thích nghi, làm chủ công nghệ cao được chuyển giao, công nghệ cao được nhập khẩu; nghiên cứu hoàn thiện, sản xuất thử nghiệm phát triển công nghệ cao ứng dụng trong sản xuất nông nghiệp, trình diễn mô hình sản xuất sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chuyển giao công nghệ cao.

2. Đối với dự án đầu tư cơ sở nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao tại khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, ngoài việc đáp ứng các nguyên tắc quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 35 Nghị định này, còn phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Có mục tiêu, kế hoạch, lộ trình nghiên cứu; có kế hoạch chuyển giao, thương mại hóa, ứng dụng công nghệ cao sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ công nghệ cao;

b) Công nghệ của dự án đầu tư phù hợp với Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển được ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Trong trường hợp công nghệ của dự án đầu tư là công nghệ mới, công nghệ tiên tiến không nằm trong danh mục nêu trên, Ban quản lý khu công

nghệ cao báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xin ý kiến Thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận công nghệ nghiên cứu ứng dụng của dự án đầu tư;

c) Tạo ra các sản phẩm chủ lực của ngành nông nghiệp, thay thế sản phẩm nhập khẩu và tăng cường sản phẩm xuất khẩu; tạo ra công nghệ phát huy được lợi thế, khắc phục hạn chế về điều kiện tự nhiên, thời tiết, các kịch bản biến đổi khí hậu và phòng, trừ dịch bệnh;

d) Tuân thủ các tiêu chuẩn quản lý chất lượng và quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trong lĩnh vực hoạt động của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật;

đ) Đáp ứng tiêu chí về nhân lực lao động, nhân lực thực hiện hoạt động nghiên cứu, tỷ lệ chi và nội dung chi cho hoạt động nghiên cứu theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 37. Đào tạo nhân lực công nghệ cao trong nông nghiệp

1. Hoạt động đào tạo nhân lực công nghệ cao bao gồm: hoạt động đào tạo nhân lực gắn với các hoạt động nghiên cứu ứng dụng, đào tạo đội ngũ những người có trình độ và kỹ năng đáp ứng được yêu cầu của hoạt động nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao; xây dựng nhóm nghiên cứu mạnh; kết hợp với các trường đại học, viện nghiên cứu, cơ sở nghiên cứu bên ngoài khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong đào tạo các trình độ đại học, thạc sỹ, tiến sỹ thuộc một số chuyên ngành nông nghiệp, ưu tiên theo quy định tại Luật Công nghệ cao và Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển; đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực có khả năng làm chủ, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp và cung ứng dịch vụ công nghệ cao, quản lý hoạt động công nghệ cao.

2. Đối với dự án đầu tư cơ sở hoạt động đào tạo nhân lực công nghệ cao tại khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, ngoài việc đáp ứng các nguyên tắc quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 35 Nghị định này, còn phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Đào tạo đội ngũ nghiên cứu, cán bộ quản lý, kỹ thuật viên sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; thu hút các chuyên gia trong và ngoài nước tham gia hoạt động đào tạo nhân lực công nghệ cao tại khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

b) Có lộ trình và kế hoạch phát triển nhân lực công nghệ cao cụ thể; tuân thủ các quy định hiện hành về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực của Việt Nam.

Điều 38. Ứng dụng công nghệ cao để sản xuất sản phẩm nông nghiệp

1. Dự án đầu tư ứng dụng công nghệ cao để sản xuất sản phẩm nông nghiệp là dự án đầu tư ứng dụng công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển được ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sản xuất sản phẩm nông nghiệp có chất lượng, năng suất, giá trị và hiệu quả cao; có hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm ứng dụng công nghệ cao, chuyển giao công nghệ phục vụ sản xuất.

2. Dự án đầu tư ứng dụng công nghệ cao để sản xuất sản phẩm nông nghiệp ngoài việc đáp ứng các nguyên tắc quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 35 Nghị định này, còn phải đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Công nghệ được ứng dụng của dự án đầu tư thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển được ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Trong trường hợp công nghệ của dự án đầu tư là công nghệ mới, công nghệ tiên tiến không nằm trong danh mục nêu trên, Ban quản lý khu công nghệ cao báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xin ý kiến Thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận công nghệ ứng dụng của dự án đầu tư;

b) Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

c) Hệ thống quản lý chất lượng đạt các tiêu chuẩn quốc tế chuyên ngành;

d) Tuân thủ các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trong lĩnh vực hoạt động của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật Việt Nam. Khuyến khích đạt được các tiêu chuẩn quốc tế về môi trường ISO 14000 hoặc tiêu chuẩn tương đương;

đ) Đáp ứng tiêu chí về tỷ lệ doanh thu từ sản xuất sản phẩm ứng dụng công nghệ cao, nhân lực trực tiếp thực hiện hoạt động nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao, tỷ lệ chi cho hoạt động nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao, dây chuyền công nghệ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 39. Cung ứng dịch vụ công nghệ cao trong nông nghiệp

Dự án đầu tư cung ứng dịch vụ công nghệ cao phải đáp ứng các nguyên tắc quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 35 Nghị định này, đồng thời dịch vụ công nghệ cao được cung ứng phải thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển được ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Chương V
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI KHU CÔNG NGHỆ CAO

Điều 40. Nội dung quản lý nhà nước đối với khu công nghệ cao

1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện phương hướng xây dựng khu công nghệ cao trong quy hoạch vùng, phương án phát triển khu công nghệ cao trong quy hoạch tỉnh và kế hoạch đầu tư xây dựng và phát triển khu công nghệ cao.

2. Ban hành, hướng dẫn, phổ biến và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan đến các hoạt động thành lập, đầu tư, quy hoạch xây dựng, xây dựng, đất đai, bảo vệ môi trường, khoa học và công nghệ, lao động, an ninh, trật tự, phòng cháy và chữa cháy và các hoạt động của khu công nghệ cao; xây dựng và quản lý hệ thống thông tin quốc gia về khu công nghệ cao.

3. Tổ chức các hoạt động quản lý nhà nước, thực hiện các thủ tục hành chính và các dịch vụ hỗ trợ có liên quan đến hoạt động công nghệ cao, đầu tư, sản xuất, kinh doanh của các nhà đầu tư, tổ chức, cá nhân trong khu công nghệ cao.

4. Tổ chức giám sát, đánh giá, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm và đánh giá các mặt hoạt động, hiệu quả đầu tư của khu công nghệ cao; cung cấp thông tin, hướng dẫn, hỗ trợ và kịp thời xử lý các vướng mắc phát sinh; giải quyết khiếu nại, tố cáo và khen thưởng trong quá trình hình thành và phát triển khu công nghệ cao.

5. Tổ chức thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư vào khu công nghệ cao; hoạt động hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế về công nghệ cao, khu công nghệ cao.

6. Tổ chức bộ máy, đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ cho cơ quan quản lý nhà nước về khu công nghệ cao.

Điều 41. Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với khu công nghệ cao

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về khu công nghệ cao trong phạm vi cả nước trên cơ sở phân công nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của từng bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ban quản lý khu công nghệ cao theo quy định tại Nghị định này; chỉ đạo việc xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển và ban hành chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về khu công nghệ cao.

2. Thủ tướng Chính phủ có quyền hạn và trách nhiệm:

a) Chỉ đạo các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ban quản lý khu công nghệ cao thực hiện pháp luật, chính sách về khu công nghệ cao;

b) Quyết định thành lập, mở rộng và ban hành quy chế hoạt động khu công nghệ cao; quyết định thành lập Ban quản lý khu công nghệ cao (trừ trường hợp pháp luật có quy định khác); phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng khu công nghệ cao;

c) Chỉ đạo xử lý và giải quyết những vấn đề vướng mắc trong quá trình đầu tư, thành lập, điều hành, quản lý hoạt động của khu công nghệ cao vượt thẩm quyền của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được phân công có trách nhiệm:

a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực và hành chính lãnh thổ theo thẩm quyền đối với khu công nghệ cao;

b) Hướng dẫn, quy định phân cấp hoặc ủy quyền cho Ban quản lý khu công nghệ cao thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước thuộc thẩm quyền theo quy định của Nghị định này và của pháp luật liên quan.

Việc phân cấp, ủy quyền được thực hiện theo nguyên tắc đảm bảo sự ổn định, tạo điều kiện thực hiện cơ chế hành chính "một cửa tại chỗ", hỗ trợ nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong khu công nghệ cao và phù hợp với năng lực, trình độ tổ chức của Ban quản lý khu công nghệ cao;

c) Đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước không phân cấp, ủy quyền theo quy định tại điểm b khoản này, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo xây dựng cơ chế phối hợp giữa các đơn vị chức năng trực thuộc với Ban quản lý khu công nghệ cao trong quá trình thực hiện để đảm bảo hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước tại khu công nghệ cao;

d) Kiểm tra, thanh tra, giám sát và xử lý vi phạm theo thẩm quyền quản lý nhà nước đối với Ban quản lý khu công nghệ cao và nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư tại khu công nghệ cao.

Điều 42. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Chủ trì giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về khu công nghệ cao.

2. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, mở rộng và ban hành quy chế hoạt động khu công nghệ cao đối với khu công nghệ cao quy định tại Điều 31 Luật Công nghệ cao.

3. Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban quản lý khu công nghệ cao, tổ chức có liên quan trong việc thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với khu công nghệ cao quy định tại Điều 31 Luật Công nghệ cao:

a) Xây dựng các văn bản pháp luật, chính sách về quản lý và phát triển khu công nghệ cao trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền;

b) Xây dựng và triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế và hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ đối với các khu công nghệ cao;

c) Xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin quốc gia về khu công nghệ cao trong hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ; ban hành chế độ báo cáo về khu công nghệ cao; cung cấp thông tin về khu công nghệ cao cho các cơ quan có liên quan của Chính phủ; hướng dẫn xây dựng chỉ tiêu đánh giá kết quả, hiệu quả khoa học và công nghệ, kinh tế - xã hội của khu công nghệ cao;

d) Đề xuất nội dung về xúc tiến đầu tư vào khu công nghệ cao trong Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp; tham gia ý kiến về danh mục dự án thu hút đầu tư vào khu công nghệ cao với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; phối hợp xây dựng và triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế và hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ đối với các khu công nghệ cao;

đ) Hướng dẫn, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ có liên quan cho Ban quản lý khu công nghệ cao;

e) Phối hợp tổ chức giám sát, kiểm tra, thanh tra việc đầu tư xây dựng, phát triển và hoạt động của khu công nghệ cao;

g) Tổng kết đánh giá kết quả xây dựng, hoạt động, hiệu quả kinh tế - xã hội của khu công nghệ cao.

4. Xin ý kiến Thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư cơ sở nghiên cứu và phát triển công nghệ cao quy định tại điểm b khoản 2 Điều 29 Nghị định này; phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xin ý kiến Thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư cơ sở nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao quy định tại điểm b khoản 2 Điều 36 và điểm a khoản 2 Điều 38 Nghị định này trong trường hợp công nghệ hoặc sản phẩm của dự án đầu tư là công nghệ mới, công nghệ tiên tiến nhưng không nằm trong Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển hoặc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển được ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

5. Phối hợp Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Công Thương và các bộ, cơ quan có liên quan hướng dẫn thực hiện phân cấp, ủy quyền cho Ban quản lý khu công nghệ cao các thẩm quyền quản lý nhà nước đối với khu công nghệ cao quy định tại Điều 31 Luật Công nghệ cao.

Điều 43. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước đối với khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại Điều 32 Luật Công nghệ cao như sau:

1. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, mở rộng và ban hành quy chế hoạt động khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

2. Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban quản lý khu công nghệ cao, tổ chức có liên quan:

a) Xây dựng các văn bản pháp luật, chính sách về quản lý và phát triển khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

b) Đề xuất nội dung về xúc tiến đầu tư vào khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp; tham gia ý kiến về danh mục dự án thu hút đầu tư vào khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; phối hợp xây dựng và triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế và hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ đối với các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

c) Ban hành chế độ báo cáo về khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; cung cấp thông tin về khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao cho các cơ quan có liên quan của Chính phủ; chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin quốc gia về khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ và hướng dẫn xây dựng chỉ tiêu đánh giá kết quả, hiệu quả khoa học và công nghệ, kinh tế - xã hội của khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

d) Hướng dẫn, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ có liên quan cho Ban quản lý khu công nghệ cao;

đ) Phối hợp tổ chức giám sát, kiểm tra, thanh tra việc đầu tư xây dựng, phát triển và hoạt động của khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

e) Tổng kết đánh giá kết quả xây dựng, hoạt động, hiệu quả kinh tế - xã hội của khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xin ý kiến Thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận công nghệ của dự án đầu tư cơ sở nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao quy định tại điểm b khoản 2 Điều 36 Nghị định này và dự án đầu tư ứng dụng công nghệ cao để sản xuất sản phẩm công nghệ cao quy định tại điểm a khoản 2 Điều 38 Nghị định này trong trường hợp công nghệ

của dự án đầu tư là công nghệ mới, công nghệ tiên tiến nhưng không nằm trong Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Phối hợp Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Công Thương và các bộ, cơ quan có liên quan hướng dẫn thực hiện phân cấp, ủy quyền cho Ban quản lý khu công nghệ cao đối với các thẩm quyền quản lý nhà nước tại khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Điều 44. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của các bộ, cơ quan ngang bộ

Ngoài quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước đối với khu công nghệ cao theo quy định tại khoản 3 Điều 41 Nghị định này, các bộ và cơ quan ngang bộ sau đây có quyền hạn, trách nhiệm quy định như sau:

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng kế hoạch, chính sách, giải pháp và nguồn lực thực hiện phương hướng phát triển khu công nghệ cao trong quy hoạch vùng; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch, Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia, điều phối các hoạt động xúc tiến đầu tư liên vùng, liên tỉnh trong đó có các nội dung xúc tiến đầu tư vào khu công nghệ cao.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện quy định tại khoản 5 Điều 14 Nghị định này.

3. Bộ Nội vụ chủ trì thẩm định Đề án thành lập, tổ chức lại Ban quản lý khu công nghệ cao trong trường hợp Ban quản lý khu công nghệ cao do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

4. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định tại khoản 12 Điều 47 Nghị định này.

5. Bộ Công Thương hướng dẫn và ủy quyền cho Ban quản lý khu công nghệ cao cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá sản xuất tại khu công nghệ cao khi đáp ứng các điều kiện uỷ quyền.

6. Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện công tác quản lý nhà nước về: quy hoạch xây dựng; phát triển, quản lý vận hành, khai thác sử dụng, bàn giao hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật và cung cấp dịch vụ hạ tầng kỹ thuật; các hoạt động xây dựng công trình trong khu công nghệ cao.

7. Bộ Công an hướng dẫn thực hiện và chỉ đạo triển khai các hoạt động đảm bảo an ninh trật tự, phòng cháy và chữa cháy, xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú của người nước ngoài trong khu công nghệ cao.

8. Thanh tra Chính phủ phối hợp với các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan hướng dẫn và tổ chức triển khai các hoạt động thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng trong khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật.

Điều 45. Trách nhiệm quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Đề xuất nội dung phương hướng xây dựng khu công nghệ cao trong quy hoạch vùng; chủ trì xây dựng phương án phát triển hệ thống khu công nghệ cao trong quy hoạch tỉnh; chỉ đạo tổ chức thực hiện sau khi quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh được phê duyệt.

2. Lập hồ sơ đề nghị thành lập, mở rộng khu công nghệ cao; thành lập, tổ chức lại Ban quản lý khu công nghệ cao.

3. Đối với khu công nghệ cao được ngân sách nhà nước đầu tư xây dựng toàn bộ hoặc một phần hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật: xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển khu công nghệ cao, đề xuất nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương đầu tư xây dựng khu công nghệ cao; xây dựng dự toán và phân bổ ngân sách địa phương chi cho đầu tư, xây dựng, hỗ trợ đầu tư và đảm bảo các hoạt động của khu công nghệ cao trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định; huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư xây dựng và phát triển khu công nghệ cao.

4. Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh Trưởng ban và Phó Trưởng ban Ban quản lý khu công nghệ cao.

5. Xây dựng kế hoạch, quy hoạch và tổ chức đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ngoài hàng rào khu công nghệ cao đảm bảo kết nối đồng bộ, phù hợp với quy mô, tiến độ phục vụ hoạt động khu công nghệ cao.

6. Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng (trong trường hợp khu công nghệ cao liên tỉnh, quy hoạch chung xây dựng thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ) lập, điều chỉnh, công bố công khai; chỉ đạo xây dựng chương trình, kế hoạch và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng khu công nghệ cao thuộc địa giới hành chính do mình quản lý theo quy định của pháp luật về xây dựng.

7. Quyết định giao đất cho Ban quản lý khu công nghệ cao để quản lý, tổ chức xây dựng và phát triển khu công nghệ cao theo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt; chỉ đạo tổ chức thực hiện thu hồi đất, tổ chức bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để giải phóng mặt bằng khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật về đất đai.

8. Cho thuê đất, chỉ đạo thực hiện thủ tục đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng trong thời gian chưa thành lập Ban quản lý khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật về đầu tư.

9. Ban hành các chính sách và bố trí nguồn lực hỗ trợ đầu tư để thu hút đầu tư, thu hút nguồn nhân lực vào khu công nghệ cao theo thẩm quyền, ưu tiên các dự án, hoạt động trong khu công nghệ cao tham gia các chương trình hỗ trợ của địa phương về khoa học và công nghệ, công nghệ cao, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; đề xuất hoạt động đưa vào Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia; xây dựng và triển khai chương trình, kế hoạch xúc tiến đầu tư, hợp tác và hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ đối với khu công nghệ cao.

10. Công bố danh mục dự án thu hút đầu tư vào khu công nghệ cao trong từng thời kỳ.

11. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước tại khu công nghệ cao, ban hành và giám sát thực hiện quy chế phối hợp giữa Ban quản lý khu công nghệ cao với các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; phân cấp, ủy quyền, chỉ đạo ủy quyền cho Ban quản lý khu công nghệ cao trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ, quy hoạch, xây dựng, đất đai, đầu tư, bảo vệ môi trường, lao động, an toàn vệ sinh lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy và chữa cháy, an ninh trật tự và các hoạt động khác, giải quyết liên thông các thủ tục hành chính và các hoạt động khác trong khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật.

12. Giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công và quy định của pháp luật liên quan; thực hiện chế độ báo cáo tình hình đầu tư, các mặt hoạt động, hiệu quả đầu tư của khu công nghệ cao.

13. Tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo, khen thưởng; hướng dẫn, hỗ trợ và kịp thời xử lý các vướng mắc phát sinh, đối với những vấn đề vượt quá thẩm quyền thì phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ giải quyết hoặc trình Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ xem xét, quyết định.

14. Thực hiện chế độ báo cáo, tổng kết hoạt động khu công nghệ cao và các nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước khác đối với khu công nghệ cao, vai trò cơ quan chủ quản đối với Ban quản lý khu công nghệ cao trên địa bàn theo quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật.

Chương VI
CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHỆ CAO

Điều 46. Chức năng, địa vị pháp lý của Ban quản lý khu công nghệ cao

1. Ban quản lý khu công nghệ cao là cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo quy định tại Nghị định này và quy định pháp luật có liên quan.

2. Ban quản lý khu công nghệ cao có tư cách pháp nhân, được sử dụng con dấu hình quốc huy, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và ngân hàng và được cấp kinh phí hoạt động từ ngân sách nhà nước.

3. Ban quản lý khu công nghệ cao do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập (trừ trường hợp pháp luật có quy định khác); chịu sự chỉ đạo và quản lý về tổ chức, biên chế, chương trình kế hoạch công tác và kinh phí hoạt động của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của các bộ, cơ quan ngang bộ quản lý về ngành, lĩnh vực có liên quan; có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong công tác quản lý khu công nghệ cao; làm nhiệm vụ của cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khi được phân cấp, ủy quyền; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 47. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban quản lý khu công nghệ cao

1. Đề xuất và tham gia ý kiến với cơ quan có thẩm quyền trong việc xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật; phương hướng và phương án phát triển khu công nghệ cao trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh; đề án mở rộng, điều chỉnh ranh giới khu công nghệ cao; cơ chế, chính sách, phương án huy động nguồn lực để xây dựng và phát triển khu công nghệ cao; cơ chế chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với các nhà đầu tư, các hoạt động và người lao động trong khu công nghệ cao.

2. Đề xuất, xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt các kế hoạch xây dựng và phát triển khu công nghệ cao được ngân sách nhà nước đầu tư xây dựng toàn bộ hoặc một phần hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, bao gồm: kế hoạch tổng thể xây dựng và phát triển khu công nghệ cao trung hạn và dài hạn; chương trình xúc tiến đầu tư; kế hoạch đầu tư công, kế hoạch tài chính của khu công nghệ cao.

3. Quản lý các dự án đầu tư xây dựng khu công nghệ cao bằng vốn ngân sách nhà nước, vốn hỗ trợ phát triển và các nguồn vốn hợp pháp khác:

a) Thực hiện nhiệm vụ chủ đầu tư, tổ chức thực hiện các dự án đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, vốn hỗ trợ phát triển chính thức và các nguồn vốn hợp pháp khác được giao quản lý theo quy định của pháp luật;

b) Quyết định đầu tư và thực hiện các thẩm quyền của người quyết định đầu tư; tổ chức lựa chọn nhà đầu tư, ký kết thỏa thuận đầu tư và ký kết hợp đồng dự án với các nhà đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) đối với các dự án đầu tư tại khu công nghệ cao sử dụng vốn ngân sách nhà nước thuộc nhóm B, C theo ủy quyền;

c) Tiếp nhận, quản lý và sử dụng vốn vay ODA và các nguồn vốn tài trợ hợp pháp khác để đầu tư xây dựng và phát triển khu công nghệ cao.

4. Quản lý tài chính, ngân sách

a) Dự toán ngân sách, kinh phí hoạt động sự nghiệp và vốn đầu tư phát triển hằng năm và các nguồn kinh phí khác (nếu có) của Ban quản lý khu công nghệ cao trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Tổ chức quản lý tài chính, ngân sách nhà nước, tài sản công được giao theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản pháp luật có liên quan;

c) Tổ chức thu, nộp tiền thuê đất, tiền bồi thường giải phóng mặt bằng hoàn trả; tiền sử dụng hạ tầng, tiền xử lý nước thải đối với hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật do Nhà nước đầu tư vào ngân sách nhà nước; tổ chức thu và quản lý sử dụng các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật;

d) Huy động và tiếp nhận, sử dụng từ các nguồn vốn tài trợ của các tổ chức, cá nhân để thực hiện công tác lập, điều chỉnh quy hoạch xây dựng khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật;

đ) Xây dựng phương án sử dụng các nguồn thu để tiếp tục giải phóng mặt bằng, hỗ trợ thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ và tái đầu tư phát triển khu công nghệ cao hằng năm, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các bộ, ngành trình cơ quan có thẩm quyền quyết định.

5. Phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan có liên quan để đề xuất được phân cấp, ủy quyền; xây dựng Quy chế phối hợp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, quy hoạch, xây dựng, đất đai, đầu tư, bảo vệ môi trường, lao động, an toàn vệ sinh lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy và chữa cháy, an ninh trật tự và các hoạt động khác trong khu công nghệ cao, giải quyết các thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

6. Quản lý, tổ chức thực hiện quy hoạch và xây dựng

a) Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch phân khu xây dựng các phân khu chức năng đối với khu công nghệ cao có quy mô diện tích trên 500 héc ta đã có quy hoạch chung xây dựng được phê duyệt; quyết định điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu xây dựng; thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng theo phân cấp, ủy quyền;

b) Thực hiện và phối hợp thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về quy hoạch, xây dựng theo thẩm quyền được giao, phân cấp, ủy quyền: công bố công khai, cung cấp thông tin quy hoạch xây dựng; cắm mốc giới ngoài thực địa, giới thiệu địa điểm; chấp thuận tổng mặt bằng, phương án kiến trúc; cấp, cấp

lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép xây dựng. Thực hiện chức năng của cơ quan chuyên môn về xây dựng trong việc thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở và dự toán xây dựng đối với các dự án đầu tư xây dựng; quản lý chất lượng công trình xây dựng đối với các dự án đầu tư xây dựng trong khu công nghệ cao và các nhiệm vụ khác để đảm bảo hoạt động xây dựng trong khu công nghệ cao tuân thủ quy hoạch xây dựng đã phê duyệt và các quy định của pháp luật.

7. Quản lý đất đai

a) Tổ chức quản lý và sử dụng quỹ đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao theo đúng quy hoạch xây dựng, kế hoạch phát triển đã được phê duyệt; phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong khu công nghệ cao;

b) Phối hợp với tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng để thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giải phóng mặt bằng khu công nghệ cao;

c) Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai trong khu công nghệ cao, bao gồm: Thẩm định nhu cầu sử dụng đất và điều kiện cho thuê đất; quyết định giao lại đất không thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, gia hạn sử dụng đất, thu hồi đất đã giao lại hoặc cho thuê theo quy định của pháp luật; ký hợp đồng thuê đất với người thuê đất trong khu công nghệ cao; quyết định miễn, giảm tiền thuê đất và xác định số tiền thuê đất được miễn, giảm; xác định và thông báo các nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất; xác định mức thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng hoàn trả đối với người sử dụng đất;

d) Gửi các tài liệu để đăng ký vào hồ sơ địa chính, cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai và trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất cho người sử dụng đất, các thủ tục hành chính về đất đai theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông. Thực hiện các nhiệm vụ quản lý đất đai theo thẩm quyền trong khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật về đất đai.

8. Quản lý đầu tư

Ban quản lý khu công nghệ cao là cơ quan đăng ký đầu tư, thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư tại khu công nghệ cao:

a) Chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư; tổ chức lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo quy chế lựa chọn nhà đầu tư do Trưởng ban Ban quản lý khu công nghệ cao ban hành trên cơ sở lựa chọn áp dụng các điều, khoản của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đầu tư;

b) Cấp, cấp lại, điều chỉnh, hiệu đính, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đầu tư;

c) Ký kết văn bản thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án đầu tư và thực hiện các thủ tục đảm bảo thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Nghị định này và các quy định tại pháp luật về đầu tư;

d) Quyết định ngừng hoặc ngừng một phần, chấm dứt hoặc chấm dứt một phần hoạt động của dự án đầu tư và thực hiện các thủ tục liên quan theo quy định của pháp luật về đầu tư;

đ) Cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành cho nhà đầu tư nước ngoài trong Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC);

e) Cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập văn phòng đại diện và chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của tổ chức, thương nhân nước ngoài đặt trụ sở tại khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật về thương mại;

g) Thực hiện các nhiệm vụ của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh đối với việc đăng ký thành lập doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh và các nghĩa vụ đăng ký, thông báo khác trong khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp;

h) Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa sản xuất tại khu công nghệ cao trên cơ sở ủy quyền của Bộ Công Thương;

i) Xác nhận dự án đầu tư đáp ứng nguyên tắc hoạt động công nghệ cao đối với trường hợp dự án đầu tư quy định tại khoản 4 Điều 19 Nghị định này;

k) Giám sát, đánh giá các dự án đầu tư tại khu công nghệ cao thuộc thẩm quyền; thực hiện chế độ báo cáo hoạt động đầu tư tại khu công nghệ cao đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Khoa học và Công nghệ (đối với khu công nghệ cao quy định tại Điều 31 Luật Công nghệ cao) và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại Điều 32 Luật Công nghệ cao);

l) Xây dựng và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố danh mục dự án thu hút đầu tư vào khu công nghệ cao; xây dựng và triển khai chương trình, kế hoạch xúc tiến đầu tư; huy động các nguồn lực xã hội từ tài trợ của các tổ chức, cá nhân, hiệp hội và nhà đầu tư để thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư; được thuê tư vấn nước ngoài thực hiện dịch vụ tư vấn xúc tiến đầu tư, tư vấn chiến lược về đầu tư, xây dựng và phát triển khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật;

m) Cung cấp các thông tin và kịp thời hỗ trợ nhà đầu tư giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện các thủ tục đầu tư và triển khai dự án đầu tư; thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về đầu tư khác tại khu công nghệ cao theo thẩm quyền.

9. Quản lý khoa học và công nghệ

a) Tổ chức đánh giá việc đáp ứng các tiêu chí đối với các dự án hoạt động công nghệ cao đầu tư vào khu công nghệ cao trong quá trình thẩm định hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư/cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, đánh giá dự án đầu tư đáp ứng nguyên tắc hoạt động công nghệ cao; giám sát, đánh giá và phối hợp với các cơ quan liên quan thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm theo quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật;

b) Tổ chức, hỗ trợ tổ chức các hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đào tạo nhân lực công nghệ cao và các hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật;

c) Tổ chức, hỗ trợ tổ chức các hội chợ, triển lãm, trình diễn công nghệ cao, trình diễn sản phẩm công nghệ cao từ kết quả nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, chuyển giao công nghệ cao của các nước và Việt Nam; các diễn đàn khoa học và công nghệ, chợ công nghệ, sàn giao dịch công nghệ và các hoạt động công nghệ cao khác trong khu công nghệ cao;

d) Huy động, tiếp nhận và triển khai thực hiện các nguồn vốn, nguồn lực hỗ trợ đầu tư phát triển khoa học và công nghệ, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghệ cao, kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển khoa học và công nghệ; kết nối các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ, tạo nền tảng và môi trường thuận lợi thúc đẩy hệ sinh thái đổi mới sáng tạo tại khu công nghệ cao;

đ) Xây dựng và duy trì quan hệ hợp tác với các tổ chức khoa học và công nghệ, hội, hiệp hội khoa học và công nghệ, các khu công nghệ cao, các tổ chức và cá nhân nước ngoài hoạt động trong các lĩnh vực có liên quan theo quy định của pháp luật; tham gia các sự kiện, chương trình, dự án chung về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong khuôn khổ thỏa thuận song phương, đa phương, khu vực, liên khu vực và quốc tế;

e) Thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ trong khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật.

10. Quản lý bảo vệ môi trường

a) Thực hiện các trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tại khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường: Kiểm tra, giám sát việc đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi

trường; phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường, thanh tra về bảo vệ môi trường; xem xét đánh giá sơ bộ tác động môi trường dự án đầu tư; tổ chức kiểm tra về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung theo quy định của pháp luật; phát hiện kịp thời vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân và kiến nghị xử lý theo quy định của pháp luật;

b) Thực hiện trách nhiệm quy định đối với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với khu công nghệ cao hoặc khu vực trong khu công nghệ cao không có chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng;

c) Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và các cơ quan liên quan trong nhiệm vụ truyền thông về bảo vệ môi trường, quản lý chất thải và kiểm soát các chất ô nhiễm khác; quan trắc môi trường; quản lý thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường; phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; giải quyết các vấn đề tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về môi trường trong khu công nghệ cao;

d) Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường khu công nghệ cao phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

đ) Báo cáo tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường của khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật;

e) Thực hiện các nhiệm vụ về bảo vệ môi trường khác theo phân cấp, ủy quyền và quy định của pháp luật.

11. Quản lý, khai thác, vận hành, duy tu hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật

a) Tổ chức quản lý, khai thác, vận hành, duy tu hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghệ cao do Nhà nước đầu tư và các công trình được Chủ đầu tư hạ tầng bàn giao trừ các công trình quy định tại khoản 3 Điều 21 Nghị định này;

b) Phối hợp với các doanh nghiệp nhà nước về cấp điện, nước, viễn thông, Chủ đầu tư hạ tầng và các tổ chức, cơ quan liên quan để đảm bảo quản lý, vận hành hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghệ cao hiệu quả và kết nối đồng bộ với hệ thống hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn xung quanh;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan để xây dựng và ban hành hoặc trình ban hành hằng năm mức thu tiền sử dụng hạ tầng do Nhà nước đầu tư (bao gồm cả tiền xử lý nước thải); thẩm định khung giá tiền sử dụng hạ tầng, chi phí chuẩn bị mặt bằng, giá cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho bãi và các loại phí dịch vụ khác do Chủ đầu tư hạ tầng đăng ký theo quy định.

12. Quản lý lao động

a) Thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về lao động thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với lao động làm việc trong khu công nghệ cao, bao gồm: tổ chức thực hiện đăng ký nội quy lao động; tiếp nhận thỏa ước lao động tập thể; tiếp nhận báo cáo tình hình thay đổi về lao động; tiếp nhận báo cáo tình hình hoạt động cho thuê lại lao động; tiếp nhận thông báo kết quả đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề; tiếp nhận thông báo tổ chức làm thêm từ trên 200 giờ đến 300 giờ trong một năm; tiếp nhận và xử lý hồ sơ đăng ký thực hiện hợp đồng nhận lao động thực tập của doanh nghiệp, hoạt động đưa người lao động đi thực tập ở nước ngoài dưới 90 ngày;

b) Tiếp nhận thông báo cho thôi việc nhiều người lao động của người sử dụng lao động theo phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước về lao động để theo dõi tình hình sử dụng lao động trong khu công nghệ cao; báo cáo tình hình sử dụng lao động và tình hình thực hiện quản lý lao động của khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật;

d) Theo dõi, tổng hợp nhu cầu lao động và phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền để cung ứng lao động cho khu công nghệ cao;

đ) Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức công đoàn khu công nghệ cao để giải quyết các tranh chấp lao động, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người lao động và người sử dụng lao động.

13. Quản lý an toàn, vệ sinh lao động, an toàn thực phẩm

a) Đôn đốc, kiểm tra và phối hợp với các cơ quản quản lý nhà nước, tổ chức công đoàn khu công nghệ cao để tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, điều tra tai nạn lao động, sự cố an toàn thực phẩm và các nhiệm vụ khác về an toàn, vệ sinh lao động, an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật;

b) Tổng hợp, báo cáo công tác an toàn, vệ sinh lao động và tình hình tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, an toàn thực phẩm của các đơn vị trong khu công nghệ cao theo ủy quyền và quy định của pháp luật.

14. Quản lý an ninh trật tự, phòng cháy và chữa cháy

a) Chủ trì, phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng, các đơn vị hoạt động trong khu công nghệ cao và các cơ quan liên quan xây dựng phương án phòng cháy và chữa cháy trong khu công nghệ cao; xây dựng và duy trì hoạt động của hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, phương tiện về phòng cháy và chữa cháy;

thành lập và duy trì hoạt động đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở, đội phòng cháy chữa cháy chuyên ngành để thực hiện nhiệm vụ phòng cháy và chữa cháy tại khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật;

b) Phối hợp với cơ quan công an, các cơ quan có thẩm quyền trong việc tổ chức các hoạt động phòng cháy và chữa cháy, giữ gìn an ninh trật tự, an toàn giao thông, tổ chức lực lượng bảo vệ trong khu công nghệ cao.

15. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát

a) Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức và cơ quan có thẩm quyền trong việc thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, xử lý vi phạm trong các lĩnh vực quy hoạch, xây dựng, đất đai, đầu tư, khoa học và công nghệ, bảo vệ môi trường, lao động, an toàn và vệ sinh lao động, an toàn thực phẩm, an ninh trật tự, phòng cháy và chữa cháy và các lĩnh vực khác tại khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật;

b) Công chức, viên chức thuộc Ban quản lý khu công nghệ cao lập biên bản vi phạm hành chính đối với các vi phạm thuộc phạm vi thi hành công vụ, nhiệm vụ được giao theo thẩm quyền quy định.

16. Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước để thực hiện các dịch vụ hành chính công, các thủ tục hành chính về các lĩnh vực trong khu công nghệ cao theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

17. Ban quản lý khu công nghệ cao có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động tại khu công nghệ cao phù hợp với quy định pháp luật; các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân khi triển khai các hoạt động trong khu công nghệ cao có trách nhiệm phối hợp với Ban quản lý khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật.

18. Tổ chức tuyên truyền phổ biến pháp luật, các phong trào thi đua và khen thưởng cho các tổ chức, cá nhân hoạt động trong khu công nghệ cao.

19. Quản lý về tổ chức, bộ máy của Ban quản lý khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật.

20. Thực hiện chế độ báo cáo về khu công nghệ cao với Bộ Khoa học và Công nghệ (đối với khu công nghệ cao quy định tại Điều 31 Luật Công nghệ cao) và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại Điều 32 Luật Công nghệ cao), cơ quan chủ quản và các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật hoặc do cơ quan chủ quản giao nhiệm vụ.

Điều 48. Cơ cấu tổ chức và biên chế của Ban quản lý khu công nghệ cao

1. Ban quản lý khu công nghệ cao có Trưởng ban và không quá 03 Phó Trưởng ban.

Trưởng ban do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm. Phó Trưởng ban do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Trưởng ban.

2. Trưởng ban Ban quản lý khu công nghệ cao có trách nhiệm điều hành mọi hoạt động của Ban quản lý khu công nghệ cao, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và trước pháp luật về hoạt động của khu công nghệ cao.

3. Cơ cấu tổ chức của Ban quản lý khu công nghệ cao gồm: bộ máy giúp việc (Văn phòng, các phòng chuyên môn, nghiệp vụ); các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện nhiệm vụ công ích, công cộng, dịch vụ hỗ trợ đầu tư, kinh doanh, hỗ trợ triển khai hoạt động công nghệ cao và các tổ chức khác phù hợp với tình hình phát triển khu công nghệ cao, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban quản lý khu công nghệ cao và quy định của pháp luật.

4. Việc thành lập bộ máy giúp việc phải bảo đảm phù hợp với các điều kiện, tiêu chí sau đây:

a) Tổ chức phòng quản lý đa ngành, đa lĩnh vực; các ngành, lĩnh vực công tác do phòng phụ trách phải có quy trình quản lý hoặc đối tượng quản lý rõ ràng, phù hợp với nhiệm vụ quyền hạn của Ban quản lý khu công nghệ cao;

b) Khối lượng công việc yêu cầu bố trí tối thiểu từ 07 biên chế công chức đối với phòng thuộc Ban quản lý khu công nghệ cao của thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh; tối thiểu 06 biên chế công chức đối với phòng thuộc Ban quản lý khu công nghệ cao của cấp tỉnh loại I; tối thiểu 05 biên chế công chức đối với phòng thuộc Ban quản lý khu công nghệ cao của cấp tỉnh loại II và loại III;

c) Được bố trí 01 Phó Trưởng phòng đối với phòng thuộc Ban quản lý khu công nghệ cao của thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh có dưới 10 biên chế công chức, phòng thuộc Ban quản lý khu công nghệ cao của cấp tỉnh loại I có dưới 09 biên chế công chức và phòng thuộc Ban quản lý khu công nghệ cao của cấp tỉnh loại II và loại III có dưới 08 biên chế công chức;

d) Được bố trí không quá 02 Phó Trưởng phòng đối với phòng thuộc Ban quản lý khu công nghệ cao của thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh có từ 10 đến 14 biên chế công chức, phòng thuộc Ban quản lý khu công nghệ

cao của cấp tỉnh loại I có từ 09 đến 14 biên chế công chức và phòng thuộc Ban quản lý khu công nghệ cao của cấp tỉnh loại II và loại III có từ 08 đến 14 biên chế công chức;

đ) Số lượng cấp phó của Văn phòng Ban quản lý khu công nghệ cao thực hiện như đối với phòng chuyên môn, nghiệp vụ.

5. Việc thành lập, tổ chức bộ máy của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ban quản lý khu công nghệ cao thực hiện theo quy định của pháp luật về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

6. Biên chế công chức và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của Ban quản lý khu công nghệ cao được giao trên cơ sở vị trí việc làm, gắn với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động và nằm trong tổng số biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 49. Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động như sau:

1. Bổ sung khoản 4 vào Điều 4 như sau:

"4. Đối với khu công nghệ cao, việc báo cáo sử dụng lao động thực hiện như sau:

a) Người sử dụng lao động báo cáo tình hình thay đổi lao động đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Ban quản lý khu công nghệ cao thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia. Trường hợp người sử dụng lao động không thể báo cáo tình hình thay đổi lao động thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia thì gửi báo cáo bằng bản giấy đến Ban quản lý khu công nghệ cao.

Yêu cầu về thời gian và biểu mẫu báo cáo của người sử dụng lao động thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Ban quản lý khu công nghệ cao có trách nhiệm cập nhật đầy đủ thông tin và báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về tình hình sử dụng lao động trên địa bàn thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia theo thời gian và biểu mẫu quy định tại khoản 3 Điều này.".

2. Bổ sung khoản 5 vào Điều 31 như sau:

"5. Trường hợp doanh nghiệp cho thuê lại lao động đặt trụ sở chính hoặc có hoạt động cho thuê lại lao động trên địa bàn khu công nghệ cao thì khi gửi các báo cáo theo quy định tại Điều này, doanh nghiệp cho thuê lại lao động đồng thời gửi 01 bản báo cáo cho Ban quản lý khu công nghệ cao.".

3. Bổ sung khoản 4 Điều 62 như sau:

"4. Trường hợp người sử dụng lao động đặt trụ sở chính hoặc tổ chức làm thêm từ trên 200 giờ đến 300 giờ trong một năm trên địa bàn khu công nghệ cao thì phải thông báo cho Ban quản lý khu công nghệ cao về việc tổ chức làm thêm theo thời gian và biểu mẫu quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.".

Điều 50. Quy định chuyển tiếp

1. Các khu công nghệ cao đã hoàn thành các thủ tục quy hoạch, đầu tư, thành lập theo quy định của pháp luật trước thời điểm có hiệu lực thi hành của Nghị định này thì không phải thực hiện thêm các thủ tục quy hoạch, đầu tư, thành lập theo quy định của Nghị định này.

2. Các dự án đầu tư đã được cấp Giấy phép đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nếu điều chỉnh dự án đầu tư mà có sự thay đổi liên quan đến hoạt động công nghệ cao thì các nội dung điều chỉnh dự án đầu tư phải đáp ứng các nguyên tắc đối với dự án đầu tư thực hiện hoạt động công nghệ cao quy định tại Điều 28 hoặc Điều 35 Nghị định này.

Điều 51. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 3 năm 2024.

2. Các Nghị định, quy định sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị định số 99/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2003 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế khu công nghệ cao;

b) Điều 112 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Điều 52. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết điểm đ khoản 2 Điều 29, khoản 2 Điều 31, điểm đ khoản 1 Điều 32 Nghị định này.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết điểm đ khoản 2 Điều 36, điểm đ khoản 2 Điều 38 Nghị định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Trưởng ban Ban quản lý khu công nghệ cao và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2).110

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Lưu Quang